

LỜI MỞ ĐẦU

Dù cho doanh nghiệp được tổ chức theo bất kỳ hình thức nào, kinh doanh trong bất cứ lĩnh vực nào, hiệu quả quản lý tài chính là một vấn đề trọng tâm quyết định hiệu quả kinh doanh của doanh nghiệp.

Phân tích tài chính có thể nói là một tập hợp khái niệm, phương pháp và công cụ cho phép thu thập và xử lý các thông tin kinh tế. Phân tích tình hình tài chính không chỉ quan trọng đối với chủ doanh nghiệp nhằm đánh giá một cách toàn diện tình hình tài chính, khả năng sinh lợi, khả năng quản lý vốn... mà còn quan trọng đối với rất nhiều đối tượng có liên quan khác, nhằm đưa ra quyết định tài trợ chính xác. Chính vì vậy mà việc phân tích tài chính là rất cần thiết, nó giúp doanh nghiệp có thể nhận ra được điểm mạnh, điểm yếu, thuận lợi và khó khăn, tìm hiểu nguyên nhân và đề ra những biện pháp khắc phục để tình hình tài chính của doanh nghiệp ngày một tốt hơn. Do tính quan trọng của phân tích tài chính và thực tế nghiên cứu, tìm hiểu ở công ty Cổ phần Vũ Gia, em đã chọn thực hiện khóa luận với đề tài: ***“Phân tích tài chính và một số biện pháp nhằm cải thiện tình hình tài chính tại CT CP Vũ Gia”***.

Khóa luận ngoài phần mở đầu và kết luận gồm 3 phần:

Phần I : Lý luận chung về tài chính và phân tích tài chính tại doanh nghiệp

Phần II : Phân tích tài chính tại công ty Cổ phần Vũ Gia

Phần III: Một số biện pháp cải thiện tình hình tài chính tại công ty cổ phần Vũ Gia

Em xin chân thành cảm ơn

Hải Phòng, ngày tháng năm

PHẦN I: LÝ LUẬN CHUNG VỀ TÀI CHÍNH VÀ PHÂN TÍCH

TÀI CHÍNH TẠI DOANH NGHIỆP

1. Cơ sở lý luận về tài chính doanh nghiệp

1.1 Tài chính doanh nghiệp

Tài chính doanh nghiệp là quá trình tạo lập, phân phối và sử dụng các quỹ tiền tệ phát sinh trong quá trình hoạt động của doanh nghiệp nhằm góp phần đạt tới các mục tiêu của doanh nghiệp. Các hoạt động liên quan đến việc tạo lập, phân phối và sử dụng các quỹ tiền tệ thuộc các hoạt động tài chính doanh nghiệp.

Các quan hệ kinh tế phát sinh gắn liền việc tạo lập, phân phối và sử dụng các quỹ tiền tệ của doanh nghiệp hợp thành các quan hệ tài chính của doanh nghiệp. Tổ chức tốt các mối quan hệ tài chính trên cũng nhằm đạt tới các mục tiêu hoạt động của doanh nghiệp.

Gắn liền với quá trình tạo lập, phân phối và sử dụng các quỹ tiền tệ của doanh nghiệp là các quan hệ kinh tế biểu hiện dưới hình thức giá trị tức là các quan hệ tài chính trong doanh nghiệp.

*** Các quan hệ tài chính trong doanh nghiệp**

Quan hệ giữa doanh nghiệp với Nhà nước, được thể hiện qua việc Nhà nước cấp vốn cho doanh nghiệp hoạt động (đối với các doanh nghiệp Nhà nước) và doanh nghiệp thực hiện các nghĩa vụ tài chính đối với Nhà nước như nộp các khoản thuế và lệ phí v.v...

Quan hệ giữa doanh nghiệp với các chủ thể kinh tế khác như quan hệ về mặt thanh toán trong việc vay hoặc cho vay vốn, đầu tư vốn, mua hoặc bán tài sản, vật tư, hàng hóa và các dịch vụ khác.

Quan hệ trong nội bộ doanh nghiệp, được thể hiện trong doanh nghiệp thanh toán tiền lương, tiền công và thực hiện các khoản tiền thưởng, tiền phạt với công nhân của doanh nghiệp; quan hệ thanh toán giữa các bộ phận trong doanh nghiệp, trong việc phân phối lợi nhuận sau thuế của doanh nghiệp, việc phân chia lợi tức cho các cổ đông, việc hình thành các quỹ của doanh nghiệp...

1.2 Quản trị tài chính doanh nghiệp

1.2.1 Khái niệm quản trị tài chính doanh nghiệp

Quản trị tài chính doanh nghiệp là việc lựa chọn và đưa ra các quyết định tài chính, tổ chức thực hiện những quyết định đó nhằm đạt được mục tiêu hoạt động tài chính của doanh nghiệp, đó là tối đa hóa lợi nhuận, không ngừng làm tăng giá trị doanh nghiệp và khả năng cạnh tranh của doanh nghiệp trên thị trường.

Quản trị tài chính có quan hệ chặt chẽ với quản trị doanh nghiệp và giữ vị trí quan trọng hàng đầu trong quản trị doanh nghiệp. Hầu hết mọi quyết định quản trị khác đều dựa trên những kết quả rút ra từ những đánh giá về mặt tài chính trong quản trị tài chính doanh nghiệp.

Quản trị tài chính doanh nghiệp là một bộ phận của quản trị doanh nghiệp, thực hiện những nội dung cơ bản của quản trị tài chính đối với các quan hệ tài chính nảy sinh trong hoạt động sản xuất - kinh doanh nhằm thực hiện các mục tiêu của doanh nghiệp.

Quản trị tài chính doanh nghiệp được hình thành để nghiên cứu, phân tích và xử lý các mối quan hệ tài chính trong doanh nghiệp, hình thành những công cụ quản lý tài chính và đưa ra được những quyết định tài chính đúng đắn và có hiệu quả.

1.2.2 Vai trò của quản trị tài chính doanh nghiệp

Quản trị tài chính doanh nghiệp có vai trò to lớn trong hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp. Trong hoạt động kinh doanh hiện nay, tài chính doanh nghiệp giữ những vai trò chủ yếu sau:

Huy động đảm bảo đầy đủ và kịp thời vốn cho hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp.

Tổ chức sử dụng vốn tiết kiệm và hiệu quả.

Giám sát, kiểm tra chặt chẽ các mặt hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp.

1.2.3 Nội dung của quản trị tài chính doanh nghiệp

Quản trị tài chính doanh nghiệp thường bao gồm những nội dung chủ yếu sau:

- ✓ Tham gia đánh giá, lựa chọn, các dự án đầu tư và kế hoạch kinh doanh.
- ✓ Xác định nhu cầu vốn, tổ chức huy động các nguồn vốn để đáp ứng cho hoạt động của doanh nghiệp.
- ✓ Tổ chức sử dụng tốt số vốn hiện có, quản lý chặt chẽ các khoản thu, chi, đảm bảo khả năng thanh toán của doanh nghiệp.
- ✓ Thực hiện tốt việc phân phối lợi nhuận, trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp.
- ✓ Đảm bảo kiểm tra, kiểm soát thường xuyên đối với tình hình hoạt động của doanh nghiệp và thực hiện tốt việc phân tích tài chính.
- ✓ Thực hiện tốt việc kế hoạch hóa tài chính.

1.2.4 Những nhân tố chủ yếu ảnh hưởng tới quản trị tài chính doanh nghiệp

Quản trị tài chính ở những doanh nghiệp khác nhau có những điểm khác nhau. Sự khác nhau đó do ảnh hưởng bởi nhiều nhân tố như: Sự khác biệt về hình thức pháp lý tổ chức doanh nghiệp, đặc điểm kinh tế - kỹ thuật của ngành và môi trường kinh doanh của doanh nghiệp.

1.2.4.1 Hình thức pháp lý của tổ chức doanh nghiệp

Theo hình thức pháp lý tổ chức doanh nghiệp hiện hành, ở nước ta hiện có các loại hình doanh nghiệp chủ yếu sau đây: công ty TNHH, công ty cổ phần, doanh nghiệp tư nhân, doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài...

Những đặc điểm riêng về hình thức pháp lý tổ chức doanh nghiệp giữa các doanh nghiệp trên có ảnh hưởng lớn đến quản trị tài chính doanh nghiệp như việc tổ chức, huy động vốn, sản xuất kinh doanh, việc phân phối lợi nhuận.

1.2.4.2 Đặc điểm kinh tế kỹ thuật của ngành kinh doanh

Đặc điểm kinh tế và kỹ thuật của ngành kinh doanh có ảnh hưởng không nhỏ tới quản trị tài chính doanh nghiệp. Mỗi ngành có những đặc điểm về mặt kinh tế và kỹ thuật khác nhau. Những ảnh hưởng đó biểu hiện:

Tính chất ngành kinh doanh

Tính thời vụ và chu kỳ sản xuất kinh doanh

1.2.4.3 Môi trường kinh doanh

Bất cứ một doanh nghiệp nào cũng hoạt động trong một môi trường kinh doanh nhất định. Môi trường kinh doanh bao gồm tất cả những điều kiện bên ngoài ảnh hưởng tới hoạt động của doanh nghiệp. Môi trường kinh doanh có tác động mạnh mẽ đến mọi hoạt động của doanh nghiệp trong đó có hoạt động tài chính.

Xem xét tác động của môi trường kinh doanh đến hoạt động quản trị tài chính doanh nghiệp bao gồm:

- ✓ Sự ổn định của nền kinh tế;
- ✓ Giá cả thị trường, lãi suất và tiền thuế;
- ✓ Sự cạnh tranh trên thị trường và sự tiến bộ kỹ thuật, công nghệ;
- ✓ Chính sách kinh tế và tài chính của nhà nước đối với doanh nghiệp;
- ✓ Sự hoạt động của thị trường tài chính và hệ thống các tổ chức tài chính trung gian...

2. Phân tích tài chính doanh nghiệp

2.1 Khái niệm phân tích tài chính doanh nghiệp

Phân tích tài chính là tổng thể các phương pháp được sử dụng để đánh giá tình hình tài chính đã qua và hiện nay, giúp cho nhà quản lý đưa ra được quyết định quản lý chuẩn xác và đánh giá được doanh nghiệp, từ đó giúp những đối tượng quan tâm đi tới những dự đoán chính xác về mặt tài chính của doanh nghiệp, qua đó có các quyết định phù hợp với lợi ích của chính họ.

2.2 Sự cần thiết của phân tích tài chính doanh nghiệp

Các đối tượng sử dụng thông tin tài chính khác nhau sẽ đưa ra các quyết định với mục đích khác nhau. Vì vậy, phân tích tài chính đối với mỗi đối tượng khác nhau sẽ đáp ứng các vấn đề chuyên môn khác nhau:

Đối với nhà quản lý: là người trực tiếp quản lý, nhà quản lý hiểu rõ nhất tài chính doanh nghiệp, do đó họ có nhiều thông tin phục vụ cho việc phân tích.

Phân tích tài chính doanh nghiệp đối với nhà quản lý nhằm đáp ứng những mục tiêu sau:

- ✓ Đánh giá hoạt động theo chu kỳ quản lý trong giai đoạn đã qua, việc thực hiện cân bằng tài chính, khả năng sinh lời, khả năng thanh toán...
- ✓ Hướng các quyết định của Ban giám đốc theo chiều hướng phù hợp với tình hình thực tế của doanh nghiệp như: quyết định về đầu tư, tài trợ, phân phối lợi nhuận...
- ✓ Phân tích tài chính doanh nghiệp là cơ sở cho dự đoán tài chính.
- ✓ Phân tích tài chính doanh nghiệp là một công cụ để kiểm tra, kiểm soát hoạt động, quản lý trong doanh nghiệp.

Đối với các nhà đầu tư: để đánh giá doanh nghiệp và ước đoán giá trị cổ phiếu, dựa vào việc nghiên cứu các báo biểu tài chính, khả năng sinh lời, phân tích rủi ro trong kinh doanh.

Đối với người cho vay: xác định khả năng hoàn trả nợ của khách hàng.

Đối với những người hưởng lương trong doanh nghiệp: giúp họ định hướng việc làm ổn định của mình, trên cơ sở đó yên tâm dốc sức vào hoạt động sản xuất-kinh doanh của doanh nghiệp tùy theo công việc được phân công, đảm nhiệm.

Đối với cơ quan nhà nước: giúp nhà nước nắm được tình hình tài chính của doanh nghiệp để từ đó đề ra các chính sách vĩ mô đúng đắn nhằm tạo hành lang pháp lý cho doanh nghiệp hoạt động.

Đối với công ty kiểm toán: giúp công ty kiểm toán kiểm tra được tính hợp lý trung thực của các số liệu, phát hiện được những sai sót và gian lận của doanh nghiệp về mặt tài chính.

2.3 Chức năng của phân tích tài chính

Để có nhận thức đúng đắn và đầy đủ, các đối tượng tùy mục tiêu quan tâm mà lựa chọn những nội dung phân tích phù hợp. Phân tích tài chính doanh nghiệp với vị trí là công cụ của nhận thức các vấn đề liên quan đến tài chính doanh nghiệp, trong quá trình tiến hành, phân tích sẽ thực hiện chức năng: chức năng đánh giá, chức năng dự đoán, chức năng điều chỉnh.

2.4 Phương pháp phân tích tài chính doanh nghiệp

Để phân tích tài chính doanh nghiệp, người ta có thể sử dụng một hay tổng hợp các phương pháp khác nhau trong hệ thống các phương pháp phân tích tài chính doanh nghiệp.

Phương pháp phân tích tài chính là cách thức, kỹ thuật để đánh giá tình hình tài chính của công ty ở quá khứ, hiện tại và dự đoán tài chính trong tương lai. Từ đó giúp các đối tượng đưa ra quyết định kinh tế phù hợp với mục tiêu mong muốn của từng đối tượng. Các phương pháp thường sử dụng để phân tích tài chính doanh nghiệp:

2.4.1 Phương pháp so sánh

Đây là phương pháp được sử dụng rộng rãi phổ biến trong phân tích kinh tế nói chung, phân tích tài chính nói riêng. Các vấn đề cần chú ý khi sử dụng phương pháp so sánh:

2.4.1.1 Điều kiện so sánh

Phải tồn tại ít nhất 2 đại lượng (2 chỉ tiêu)

Các đại lượng (các chỉ tiêu) phải đảm bảo tính chất so sánh được. Đó là sự thống nhất về mặt nội dung kinh tế, thống nhất về phương pháp tính toán, thống nhất về thời gian và đơn vị đo lường.

2.4.1.2 Xác định gốc so sánh

Gốc so sánh tùy thuộc vào mục đích của phân tích. Gốc so sánh có thể xác định tại thời điểm cũng có thể xác định trong từng kỳ. Cụ thể:

Khi xác định xu hướng và tốc độ phát triển của chỉ tiêu phân tích thì gốc so sánh được xác định là trị số của chỉ tiêu phân tích ở một thời điểm trước, một kỳ trước hoặc hàng loạt kỳ trước. Lúc này sẽ so sánh chỉ tiêu ở thời điểm này với thời điểm trước, giữa kỳ này với kỳ trước, năm nay với năm trước

Khi đánh giá tình hình thực hiện mục tiêu, nhiệm vụ đặt ra thì gốc so sánh là trị số kế hoạch của chỉ tiêu phân tích. Khi đó tiến hành phân tích thực tế với kế hoạch của chỉ tiêu.

Khi xác định vị trí của doanh nghiệp thì gốc so sánh được xác định là giá trị trung bình của ngành hay chỉ tiêu phân tích của đối thủ cạnh tranh.

2.4.1.3 Kỹ thuật so sánh

Kỹ thuật so sánh thường được sử dụng là so sánh bằng số tuyệt đối, so sánh bằng tương đối

So sánh bằng tuyệt đối để thấy sự biến động về số tuyệt đối của chỉ tiêu phân tích.

So sánh bằng tương đối để thấy thực tế so với kỳ gốc chỉ tiêu tăng hay giảm bao nhiêu %.

2.4.1.4 Hình thức so sánh

So sánh theo chiều dọc: là kỹ thuật phân tích sử dụng để xem xét tỷ trọng của từng bộ phận trong tổng thể quy mô chung.

So sánh theo chiều ngang: là quá trình so sánh, xác định tỷ lệ và chiều hướng tăng giảm của các dữ kiện trên báo cáo tài chính ở nhiều kỳ khác nhau.

2.4.2 Phương pháp phân tích tỷ lệ

Phương pháp phân tích tỷ lệ dựa trên ý nghĩa chuẩn mực các tỷ lệ và đại cương tài chính trong các mối quan hệ tài chính. Phương pháp phân tích này giúp cho việc khai thác, sử dụng các số liệu được hiệu quả hơn thông qua việc phân tích một cách có hệ thống hàng loạt các tỷ lệ theo chuỗi thời gian liên tiếp hoặc gián đoạn.

Trong phân tích tài chính doanh nghiệp, các tỷ lệ tài chính được phân thành các nhóm chỉ tiêu đặc trưng phản ánh những nội dung cơ bản theo mục tiêu phân tích của doanh nghiệp. Thông thường bao gồm 4 nhóm sau:

1. Nhóm chỉ tiêu khả năng thanh toán
2. Nhóm chỉ số về cơ cấu tài chính và tình hình đầu tư
3. Nhóm chỉ số về hoạt động
4. Nhóm chỉ số về khả năng sinh lời

2.4.3 Phương pháp Dupont

Dùng để phân tích tổng hợp tình hình tài chính của doanh nghiệp thông qua các chỉ số ROA (tỷ suất lợi nhuận trên tổng vốn) và ROE (tỷ suất lợi nhuận

trên vốn chủ).

2.3 Nội dung phân tích tài chính doanh nghiệp

2.3.1 Tài liệu sử dụng để phân tích tài chính doanh nghiệp

Khi tiến hành phân tích hoạt động tài chính, nhà phân tích cần thu thập và sử dụng rất nhiều nguồn thông tin từ trong và ngoài doanh nghiệp. Tuy nhiên, để đánh giá một cách cơ bản tình hình tài chính của doanh nghiệp có thể sử dụng thông tin kế toán trong nội bộ doanh nghiệp. Thông tin kế toán được phản ánh đầy đủ trong các báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính có hai loại là báo cáo bắt buộc và báo cáo không bắt buộc

Báo cáo tài chính bắt buộc là những báo cáo mà mọi doanh nghiệp đều phải lập, gửi đi theo quy định, không phân biệt hình thức sở hữu, quy mô. Báo cáo tài chính bắt buộc gồm có : Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh, Thuyết minh báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính không bắt buộc là báo cáo không nhất thiết phải lập mà các doanh nghiệp tùy vào điều kiện đặc điểm riêng của mình có thể lập hoặc không lập như Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

Báo cáo tài chính gồm 4 loại sau

Bảng cân đối kế toán : mẫu B01 - DN

Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh : mẫu B02 - DN

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ : mẫu B03 - DN

Thuyết minh báo cáo tài chính : mẫu B09 - DN

2.3.2 Phân tích khái quát tình hình tài chính doanh nghiệp

2.3.2.1 Phân tích khái quát tình hình tài chính thông qua Bảng cân đối kế toán

* Khái niệm Bảng cân đối kế toán

Bảng cân đối kế toán là báo cáo tài chính tổng hợp, phản ánh tổng quát giá trị tài sản hiện có và nguồn hình thành tài sản đó của doanh nghiệp tại một thời điểm nhất định (cuối ngày, cuối quý, cuối năm)

* Kết cấu của Bảng cân đối kế toán

Kết cấu của Bảng cân đối gồm 2 phần chính: Phần tài sản và phần nguồn vốn

Phần tài sản: gồm các chỉ tiêu phản ánh toàn bộ trị giá tài sản hiện có tại 1 thời điểm. Trị giá tài sản hiện có của doanh nghiệp bao gồm toàn bộ tài sản thuộc quyền sở hữu của doanh nghiệp và các loại tài sản đi thuê được sử dụng lâu dài, trị giá các khoản nhận ký quỹ, ký cược...

Căn cứ vào tính chu chuyển của tài sản, Bảng cân đối kế toán chia thành hai loại A và B

Loại A: Tài sản ngắn hạn

Loại B: Tài sản dài hạn

Tài sản ngắn hạn: phản ánh toàn bộ giá trị thuần của tất cả các tài sản ngắn hạn hiện có của doanh nghiệp. Đây là những tài sản có thời gian luân chuyển ngắn, thường là dưới hoặc bằng 1 năm hoặc 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh.

Tài sản dài hạn: phản ánh giá trị thuần của toàn bộ tài sản có thời gian thu hồi trên 1 năm hay 1 chu kỳ kinh doanh của doanh nghiệp tại thời điểm lập báo cáo.

Số liệu các chỉ tiêu trong phần tài sản thể hiện giá trị của các loại vốn của doanh nghiệp hiện có đến thời điểm lập báo cáo. Căn cứ vào số liệu này có thể đánh giá được quy mô, kết cấu đầu tư vốn, năng lực và trình độ sử dụng vốn của doanh nghiệp. Từ đó, giúp cho doanh nghiệp xây dựng được một kết cấu vốn hợp lý với đặc điểm sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp, đặc biệt là trong điều kiện tổng số vốn kinh doanh không thay đổi.

Phần nguồn vốn: gồm các chỉ tiêu phản ánh nguồn hình thành tài sản hiện có của doanh nghiệp tại thời điểm lập báo cáo. Nguồn vốn cũng được chia thành 2 loại A và B

Loại A: Nợ phải trả

Loại B: Vốn chủ sở hữu

Nợ phải trả : phản ánh toàn bộ số nợ phải trả tại thời điểm lập báo cáo. Chỉ tiêu này thể hiện trách nhiệm của doanh nghiệp đối với các chủ nợ (nợ ngân sách, nợ ngân hàng, nợ người bán ...) về các khoản phải nộp phải trả hay các khoản mà doanh nghiệp chiếm dụng khác.

Vốn chủ sở hữu: là số vốn của các chủ sở hữu, các nhà đầu tư góp vốn ban đầu và bổ sung thêm trong quá trình hoạt động kinh doanh. Số vốn chủ sở hữu doanh nghiệp không phải cam kết thanh toán, vì vậy vốn chủ sở hữu không phải là một khoản nợ.

Số liệu các chỉ tiêu trong phần nguồn vốn thể hiện giá trị quy mô các nguồn vốn mà doanh nghiệp đã, đang huy động, sử dụng để đảm bảo cho lượng tài sản của doanh nghiệp trong hoạt động kinh doanh tính đến thời điểm lập báo cáo kế toán. Thông qua các chỉ tiêu này ta có thể đánh giá được thực trạng tài chính của doanh nghiệp, kết cấu từng nguồn vốn được sử dụng trong hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp...

* Phân tích bảng cân đối kế toán

Phân tích cơ cấu tài sản

Khi phân tích kết cấu tài sản cần chú ý một số vấn đề sau đây:

- ✓ Xác định tổng số tài sản đầu năm và cuối năm; so sánh giữa số cuối kỳ với số đầu năm cả về số tuyệt đối lẫn tương đối
- ✓ Tính toán tỷ trọng từng loại tài sản so với tổng số của đầu năm và cuối năm; so sánh tỷ trọng giữa cuối kỳ với đầu năm
- ✓ Khi đánh giá, nhận xét cần chú trọng đến đặc điểm kinh doanh của doanh nghiệp, tình hình thực tế trên thị trường và giai đoạn phát triển của nền kinh tế

Bảng 1: Bảng phân tích cơ cấu tài sản

Chi tiêu	Đầu năm	Cuối năm	Cuối năm so với đầu năm		Theo quy mô chung (%)	
			Số tiền	%	Đầu năm	Cuối năm
A. Tài sản ngắn hạn						
I. Tiền và các khoản tương đương tiền						
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn						
III. Các khoản phải thu ngắn hạn						
IV. Hàng tồn kho						
V. Tài sản ngắn hạn khác						
B. Tài sản dài hạn						
I. Các khoản phải thu dài hạn						
II. Tài sản cố định						
III. Bất động sản đầu tư						
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn						
V. Tài sản dài hạn khác						
TỔNG TÀI SẢN						

Phân tích cơ cấu nguồn vốn

Khi phân tích cơ cấu nguồn vốn cần lưu ý một số vấn đề sau:

- ✓ Tính toán tỷ trọng từng nguồn vốn ở thời điểm đầu năm và cuối năm, so sánh tỷ trọng này giữa số cuối kỳ với số đầu năm
- ✓ Khi đánh giá, nhận xét cần chú trọng đến đặc điểm kinh doanh của doanh nghiệp, tình hình thực tế trên thị trường và giai đoạn phát triển của nền kinh tế

Bảng 2: Bảng phân tích cơ cấu nguồn vốn

Chỉ tiêu	Đầu năm	Cuối năm	Cuối năm so với đầu năm		Theo quy mô chung (%)	
			Số tiền	%	Đầu năm	Cuối năm
A. Nợ phải trả						
I. Nợ ngắn hạn						
II. Nợ dài hạn						
B. Nguồn vốn chủ sở hữu						
I. Vốn chủ sở hữu						
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác						
TỔNG NGUỒN VỐN						

Phân tích cân đối tài sản và nguồn vốn

Phân tích cân đối giữa tài sản và nguồn vốn có ý nghĩa rất quan trọng với người quản lý doanh nghiệp và các chủ thể khác quan tâm đến doanh nghiệp. Việc phân tích cân đối giữa tài sản và nguồn vốn cho biết được sự ổn định và an toàn trong tài trợ và sử dụng vốn của doanh nghiệp. Theo nguyên tắc cân đối giữa tài sản và nguồn vốn thì tài sản lưu động nên được tài trợ bằng nguồn vốn ngắn hạn, tài sản cố định nên được tài trợ bằng nguồn vốn dài hạn để hạn chế chi phí sử dụng vốn phát sinh thêm hoặc rủi ro có thể gặp trong kinh doanh.

2.3.2.2 Phân tích tình hình tài chính thông qua Bảng báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là báo cáo tài chính tổng hợp phản ánh tổng quát tình hình và kết quả kinh doanh trong kỳ của doanh nghiệp, chi tiết theo hoạt động kinh doanh chính và các hoạt động khác; tình hình thực hiện nghĩa vụ với Nhà nước về thuế và các khoản phải nộp khác.

Phân tích Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Quá trình đánh giá khái quát tình hình tài chính qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp có thể thông qua việc phân tích 2 nội dung sau :

Phân tích kết quả các hoạt động

Lợi nhuận từ các loại hoạt động của doanh nghiệp cần được phân tích và đánh giá khái quát giữa doanh thu, chi phí và kết quả của từng loại hoạt động. Từ đó có nhận xét về tình hình doanh thu của từng loại hoạt động tương ứng với chi phí bỏ ra nhằm xác định kết quả của từng loại hoạt động trong tổng số các hoạt động của toàn doanh nghiệp.

Phân tích kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh chính

Kết quả hoạt động kinh doanh phản ánh kết quả hoạt động do chức năng kinh doanh đem lại, trong từng thời kỳ hạch toán của doanh nghiệp, là cơ sở chủ yếu để đánh giá, phân tích hiệu quả các mặt, các lĩnh vực hoạt động, phân tích nguyên nhân và mức độ ảnh hưởng của các nguyên nhân cơ bản đến kết quả chung của doanh nghiệp. Bảng phân tích báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh đúng đắn và chính xác sẽ là số liệu quan trọng để tính và kiểm tra số thuế doanh thu, thuế lợi tức mà doanh nghiệp phải nộp và sự kiểm tra đánh giá của các cơ quan quản lý về chất lượng hoạt động của doanh nghiệp.

Bảng 3: Bảng phân tích kết quả hoạt động kinh doanh

Chỉ tiêu	Đầu năm	Cuối năm	Cuối năm so với đầu năm		Theo quy mô chung (%)	
			Số tiền	%	Đầu năm	Cuối năm
Doanh thu BH và cung cấp DV						
Các khoản giảm trừ doanh thu						
Doanh thu thuần về BH và cung cấp DV						
Giá vốn hàng bán						
Lợi nhuận gộp về BH và cung cấp DV						
Doanh thu hoạt động tài chính						
Chi phí tài chính						
Chi phí BH						

Chi phí quản lý doanh nghiệp						
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh KD						
Thu nhập khác						
Chi phí khác						
Lợi nhuận khác						
Lợi nhuận trước thuế						
Thuế thu nhập doanh nghiệp						
Lợi nhuận sau thuế						

2.3.3 Phân tích các chỉ tiêu tài chính đặc trưng của doanh nghiệp

Các số liệu báo cáo tài chính chưa lột tả hết thực trạng tài chính của doanh nghiệp, do vậy các nhà tài chính còn dùng các hệ số tài chính để giải thích thêm các mối quan hệ tài chính. Mỗi một doanh nghiệp khác nhau, có hệ số tài chính khác nhau, thậm chí một doanh nghiệp ở những thời điểm khác nhau cũng có các hệ số tài chính không giống nhau. Do đó, người ta coi các hệ số tài chính là những biểu hiện đặc trưng nhất về tình hình tài chính của doanh nghiệp trong một thời kỳ nhất định.

2.3.3.1 Nhóm chỉ số về khả năng thanh toán

Đây là những chỉ tiêu được rất nhiều người quan tâm như các nhà đầu tư, người cho vay, nhà cung cấp hàng hóa, nguyên vật liệu... Họ luôn đặt ra câu hỏi: hiện nay doanh nghiệp có đủ khả năng trả các món nợ tới hạn không?

a, Hệ số khả năng thanh toán tổng quát

$$\text{Khả năng thanh toán tổng quát (T1)} = \frac{\text{Tổng tài sản}}{\text{Tổng nợ phải trả}}$$

Hệ số khả năng thanh toán tổng quát là chỉ tiêu phản ánh khả năng thanh toán chung của doanh nghiệp. Chỉ tiêu này cho biết: với tổng tài sản hiện có, doanh nghiệp có bảo đảm trang trải được các khoản nợ phải trả hay không.

Trong trường hợp xấu nhất, nếu trị số chỉ tiêu này = 1, các chủ nợ vẫn đảm bảo thu hồi được nợ vì số tài sản đang tồn tại, số tài sản mà doanh nghiệp đang có có thể bảo đảm được khả năng thanh toán nói chung.

Trị số của chỉ tiêu này càng lớn hơn 1, doanh nghiệp càng có thừa khả năng thanh toán tổng quát. Ngược lại, trị số này < 1 , doanh nghiệp không đảm bảo được khả năng trang trải các khoản nợ.

Trên thực tế, mặc dầu lượng tài sản có thể đủ hay thừa để trang trải nợ nhưng khi nợ đến hạn trả, nếu không đủ tiền và tương đương tiền, các doanh nghiệp cũng không bao giờ đem bán các tài sản khác để trả nợ. Do đó, thông thường trị số của chỉ tiêu này ≥ 2 , các chủ nợ mới có khả năng thu hồi được nợ khi đáo hạn.

b, Hệ số khả năng thanh toán hiện thời

Hệ số khả năng thanh toán hiện thời là mối quan hệ giữa tài sản ngắn hạn và các khoản nợ ngắn hạn. Hệ số thanh toán hiện thể hiện mức độ đảm bảo của TSNH với nợ ngắn hạn.

$$\text{Khả năng thanh toán hiện thời (T2)} = \frac{\text{Tài sản ngắn hạn}}{\text{Tổng nợ ngắn hạn}}$$

Nếu $T2 \geq 1$ chứng tỏ doanh nghiệp có đủ và thừa khả năng thanh toán các khoản nợ ngắn hạn và tình hình tài chính bình thường hoặc khả quan.

Nếu $T2 < 1$ doanh nghiệp không đảm bảo đáp ứng được các khoản nợ ngắn hạn, khả năng thanh toán nợ ngắn hạn của doanh nghiệp thấp.

Tuy nhiên không phải hệ số này càng cao càng tốt, vì khi đó có một lượng TSCĐ tồn trữ lớn, phản ánh việc sử dụng tài sản không hiệu quả, bộ phận này không vận động, không sinh lời. Tính hợp lý của hệ số phản ánh khả năng thanh toán hiện thời phụ thuộc vào ngành nghề kinh doanh.

c, Hệ số khả năng thanh toán nhanh

TSLĐ trước khi mang đi thanh toán cho chủ nợ đều phải chuyển đổi thành tiền. Trong TSLĐ hiện có thì vật tư, hàng hóa chưa thể chuyển đổi ngay thành tiền, do đó nó có khả năng thanh toán kém nhất. Vì vậy, hệ số khả năng thanh toán nhanh là thước đo về khả năng trả nợ ngay, không dựa vào việc phải bán

các loại vật tư hàng hóa và được xác định theo công thức:

$$\text{Khả năng thanh toán nhanh (T3)} = \frac{\text{TS ngắn hạn} - \text{hàng tồn kho}}{\text{Tổng nợ phải trả}}$$

Nếu $T3 \geq 1$ doanh nghiệp đảm bảo và thừa khả năng thanh toán nhanh

Nếu $T3 < 1$ doanh nghiệp không đảm bảo khả năng thanh toán nhanh

Khả năng thanh toán nhanh của doanh nghiệp chỉ cho biết mức độ thanh toán nhanh hơn mức độ bình thường mà chưa đủ để khẳng định doanh nghiệp có khả năng thanh toán các khoản nợ đáo hạn không. Vì thế, các nhà phân tích lại tiếp tục xem xét chỉ tiêu “Hệ số khả năng thanh toán tức thời”. Hệ số này cho biết, với lượng tiền và tương đương tiền hiện có, doanh nghiệp có đủ khả năng trang trải các khoản nợ ngắn hạn, đặc biệt là nợ ngắn hạn đến hạn hay không.

Tiền+ các khoản tương đương tiền

$$\text{Khả năng thanh toán tức thời} = \frac{\text{Tiền+ các khoản tương đương tiền}}{\text{Nợ đến hạn}}$$

d, Hệ số thanh toán lãi vay

Lãi vay phải trả là một khoản chi phí cố định, nguồn để trả lãi vay là lợi nhuận gộp của cả ba loại hoạt động (hoạt động kinh doanh thông thường, hoạt động tài chính và bất thường) sau khi đã trừ đi chi phí kinh doanh và chi phí bán hàng. So sánh giữa nguồn để trả lãi với lãi vay phải trả sẽ cho chúng ta biết doanh nghiệp đã sẵn sàng trả tiền lãi vay tới mức độ nào.

Hệ số này dùng để đo lường mức độ lợi nhuận có được do sử dụng vốn để đảm bảo trả lãi cho chủ nợ. Nói cách khác, hệ số này cho chúng ta biết được số vốn đi vay đã sử dụng tốt tới mức độ nào và đem lại một khoản lợi nhuận là bao nhiêu, có bù đắp lãi vay phải trả không.

LNtt và lãi vay (EBIT)

$$\text{Khả năng thanh toán lãi vay} = \frac{\text{LNtt và lãi vay (EBIT)}}{\text{Lãi vay phải trả}}$$

2.3.3.2 Nhóm chỉ số về cơ cấu nguồn vốn và tình hình đầu tư

a, Hệ số nợ

Hệ số nợ cho biết trong một đồng vốn kinh doanh có mấy đồng hình thành từ vay nợ bên ngoài

$$\text{Hệ số nợ} = \frac{\text{Nợ phải trả}}{\text{Tổng nguồn vốn}}$$

Hệ số cho thấy mức độ độc lập hay phụ thuộc của doanh nghiệp đối với nguồn vốn kinh doanh của mình. Tỷ suất tự tài trợ càng lớn, chứng tỏ doanh nghiệp có nhiều vốn tự có, có tính độc lập cao với các chủ nợ, do đó không bị ràng buộc hoặc bị sức ép của các khoản nợ vay. Nhưng khi hệ số nợ cao thì doanh nghiệp lại có lợi, vì được sử dụng một lượng tài sản lớn mà chỉ đầu tư một lượng vốn nhỏ, và các nhà tài chính sử dụng nó như một chính sách tài chính để gia tăng lợi nhuận.

b, Tỷ suất tự tài trợ TSCĐ

Tỷ suất này cho biết số vốn chủ sở hữu của doanh nghiệp dùng để trang bị TSCĐ và đầu tư dài hạn là bao nhiêu

$$\text{Tỷ suất tự tài trợ TSCĐ} = \frac{\text{Vốn chủ sở hữu}}{\text{TSCĐ và ĐTDH}} \times 100$$

Tỷ suất này nếu lớn hơn 1 chứng tỏ khả năng tài chính của doanh nghiệp vững vàng và lành mạnh. Khi tỷ suất này nhỏ hơn 1 thì một bộ phận của TSCĐ được tài trợ bằng vốn vay, và đặc biệt mạo hiểm khi đấy là vốn vay ngắn hạn.

c, Tỷ suất đầu tư

Tỷ số này phản ánh doanh nghiệp sử dụng bình quân một đồng vốn kinh doanh thì dành ra bao nhiêu để hình thành tài sản lưu động, còn bao nhiêu để đầu tư vào tài sản cố định.

$$\text{Tỷ suất đầu tư vào tài sản dài hạn} = \frac{\text{TSCĐ và đầu tư dài hạn}}{\text{Tổng tài sản}} \times 100$$

Tỷ suất đầu tư vào tài sản dài hạn càng lớn càng thể hiện mức độ quan trọng của TSCĐ trong tổng tài sản mà doanh nghiệp đang sử dụng vào kinh doanh, phản ánh tình hình trang bị cơ sở vật chất kỹ thuật, năng lực sản xuất và xu hướng phát triển lâu dài cũng như khả năng cạnh tranh của doanh nghiệp.

d, Tỷ suất tài trợ tài sản dài hạn

Tỷ suất tự tài trợ tài sản dài hạn cho thấy trong số tài sản dài hạn của doanh nghiệp, bao nhiêu phần được trang bị bởi vốn chủ sở hữu, nó phản ánh mối quan hệ giữa vốn chủ sở hữu với giá trị tài sản dài hạn

$$\text{Tỷ suất tự tài trợ tài sản dài hạn} = \frac{\text{Vốn chủ sở hữu}}{\text{Tài sản dài hạn}} \times 100$$

Nếu tỷ suất này lớn hơn 1 chứng tỏ khả năng doanh nghiệp có thể dùng nguồn vốn chủ sở hữu tự trang bị tài sản dài hạn cho doanh nghiệp mình.

Nếu tỷ suất tự tài trợ tài sản dài hạn nhỏ hơn 1 nghĩa là 1 bộ phận tài sản dài hạn của doanh nghiệp được tài trợ bằng vốn vay và đặc biệt mạo hiểm là vốn vay ngắn hạn.

2.3.3.3 Nhóm chỉ số về hoạt động

Nhóm chỉ số này dùng để đo lường hiệu quả sử dụng vốn, tài sản của một doanh nghiệp bằng cách so sánh doanh thu với việc bỏ vốn vào kinh doanh dưới các tài sản khác nhau.

a, Số vòng quay hàng tồn kho

Số vòng quay hàng tồn kho là số lần mà hàng hóa tồn kho bình quân luân chuyển trong kỳ.

Số vòng quay hàng tồn kho càng cao thì việc kinh doanh được đánh giá càng tốt, bởi lẽ doanh nghiệp chỉ đầu tư cho hàng tồn kho thấp nhưng vẫn đạt được doanh số cao. Số vòng quay hàng tồn kho được xác định theo công thức:

$$\text{Số vòng quay hàng tồn kho} = \frac{\text{Giá vốn hàng bán}}{\text{Hàng tồn kho bình quân}}$$

b, Số ngày một vòng quay hàng tồn kho

Phản ánh số ngày trung bình của một vòng quay hàng tồn kho

$$\text{Số ngày của một vòng quay hàng tồn kho} = \frac{\text{Số ngày trong kỳ}}{\text{Số vòng quay hàng tồn kho}}$$

(Qui ước: 1 năm 360 ngày, 1 quý 90 ngày)

c, Vòng quay các khoản phải thu

Vòng quay các khoản phải thu phản ánh tốc độ chuyển đổi các khoản phải thu thành tiền mặt của doanh nghiệp và được xác định theo công thức

$$\text{Vòng quay các khoản phải thu của khách hàng} = \frac{\text{Doanh thu tiêu thụ sphẩm}}{\text{Số dư bình quân các khoản phải thu của khách hàng}}$$

Vòng quay càng lớn, chứng tỏ tốc độ thu hồi các khoản thu nhanh là tốt, vì doanh nghiệp không phải đầu tư nhiều vào các khoản phải thu (không phải cấp tín dụng cho khách)

d, Kỳ thu tiền trung bình

Kỳ thu tiền trung bình phản ánh số ngày cần thiết để thu được các khoản thu (số ngày của một vòng quay các khoản phải thu). Vòng quay các khoản phải thu càng lớn thì kỳ thu tiền trung bình càng nhỏ, và ngược lại. Kỳ thu tiền được xác định theo công thức:

$$\text{Kỳ thu tiền trung bình} = \frac{360 \text{ ngày}}{\text{Vòng quay các khoản phải thu}}$$

Tuy nhiên, kỳ thu tiền trung bình cao hay thấp trong nhiều trường hợp chưa thể kết luận chắc chắn, mà còn phải xem xét lại các mục tiêu và chính sách của doanh nghiệp như: mục tiêu mở rộng thị trường, chính sách tín dụng của doanh nghiệp.

e, Vòng quay vốn lưu động

Vòng quay vốn lưu động phản ánh trong kỳ vốn lưu động quay được mấy vòng

$$\text{Vòng quay vốn lưu động bình quân} = \frac{\text{Doanh thu thuần}}{\text{Vốn lưu động bình quân}}$$

f, Số ngày một vòng quay vốn lưu động

Số ngày một vòng quay vốn lưu động phản ánh trung bình một vòng quay hết bao nhiêu ngày.

$$\text{Số ngày một vòng quay vốn lưu động} = \frac{360 \text{ ngày}}{\text{Số vòng quay vốn lưu động}}$$

g, Hiệu suất sử dụng vốn cố định

Hiệu suất sử dụng vốn cố định nhằm đo lường việc sử dụng vốn cố định đạt hiệu quả như thế nào.

$$\text{Hiệu suất sử dụng vốn cố định} = \frac{\text{Doanh thu thuần}}{\text{Vốn cố định bình quân}}$$

h, Vòng quay toàn bộ vốn

Chỉ tiêu này phản ánh vốn của doanh nghiệp trong 1 kỳ quay được bao nhiêu vòng. Qua chỉ tiêu vòng quay toàn bộ vốn ta có thể đánh giá được khả năng sử dụng tài sản của doanh nghiệp, doanh thu thuần được sinh ra từ tài sản mà doanh nghiệp đã đầu tư.

$$\text{Vòng quay toàn bộ vốn} = \frac{\text{Doanh thu thuần}}{\text{Vốn sản xuất bình quân}}$$

2.3.3.4 Nhóm chỉ tiêu sinh lời

Các chỉ số sinh lời luôn được các nhà quản trị tài chính quan tâm. Chúng là cơ sở quan trọng để đánh giá kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh trong một kỳ nhất định, là đáp số sau cùng của hiệu quả kinh doanh, và còn là một luận cứ quan trọng để các nhà hoạch định đưa ra các quyết định tài chính trong tương lai.

a, Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu

Chỉ tiêu này phản ánh trong 1 đồng doanh thu mà doanh nghiệp thực hiện trong kỳ có mấy đồng lợi nhuận.

$$\text{Tỷ suất lợi nhuận (trước hoặc sau thuế) trên doanh thu} = \frac{\text{LNtt (LNst)}}{\text{Doanh thu thuần}} \times 100$$

b, Tỷ suất sinh lời của tài sản

Chỉ tiêu này phản ánh 1 đồng giá trị tài sản mà doanh nghiệp đã huy động và sản xuất kinh doanh tạo ra mấy đồng lợi nhuận trước thuế và lãi vay.

$$\text{Tỷ suất sinh lời của tài sản} = \frac{\text{LNtt và lãi vay}}{\text{Giá trị tài sản bình quân}} \times 100$$

c, Tỷ suất lợi nhuận tổng vốn

$$\text{Tỷ suất lợi nhuận tổng vốn (ROA)} = \frac{\text{LNtt(LNst)}}{\text{Vốn kinh doanh bình quân}} \times 100$$

Tỷ suất lợi nhuận tổng vốn là chỉ tiêu đo lường mức sinh lợi của đồng vốn

d, Tỷ suất lợi nhuận vốn chủ sở hữu

Mục tiêu hoạt động của doanh nghiệp là tạo ra lợi nhuận ròng cho các chủ nhân của doanh nghiệp đó. Doanh lợi vốn chủ sở hữu là chỉ tiêu đánh giá mức độ thực hiện mục tiêu này. Công thức xác định như sau:

$$\text{Tỷ suất lợi nhuận vốn chủ (ROE)} = \frac{\text{LNst}}{\text{Vốn CSH bình quân}} \times 100$$

2.3.4 Phân tích phương trình Dupont

Phương pháp phân tích Dupont cho thấy mối quan hệ tương hỗ giữa các tỷ số tài chính. Trước hết, doanh nghiệp cần xem xét mối quan hệ tương tác giữa tỷ số lợi nhuận thuần trên doanh thu và tỷ số hiệu quả sử dụng toàn bộ tài sản có bằng tỷ

số lợi nhuận thuần trên toàn bộ tài sản có.

$$ROA = \frac{LNst}{\text{Tổng tài sản}} = \frac{LNst}{\text{Doanh thu}} \times \frac{\text{Doanh thu}}{\text{Tổng tài sản}}$$

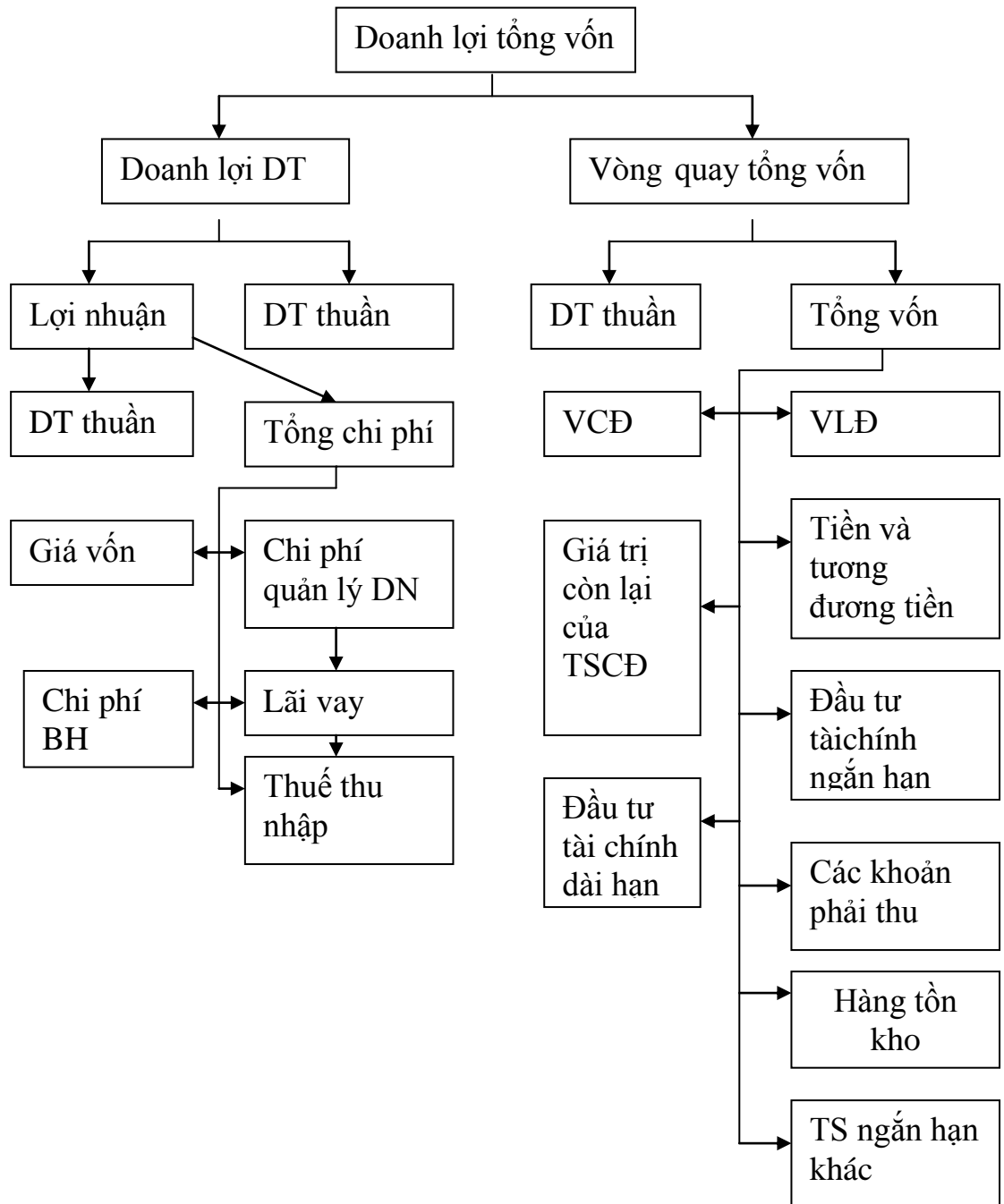
Công thức trên cho thấy tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên tổng tài sản (ROA) phụ thuộc vào hai yếu tố là Tỷ suất doanh lợi doanh thu và vòng quay tổng tài sản.

Doanh nghiệp cũng cần tính tỷ số lợi nhuận trên vốn chủ sở hữu (ROE)

$$ROE = ROA \times \frac{\text{Tổng tài sản}}{\text{Vốn chủ sở hữu}}$$

Để tăng ROE có thể dựa vào tăng ROA, tăng tỷ số Tổng tài sản trên vốn chủ sở hữu, hoặc tăng cả hai. Để tăng Tỷ số Tổng tài sản trên vốn chủ ta có thể hoặc tăng tổng tài sản, hoặc giảm vốn chủ sở hữu, hoặc vừa tăng tổng tài sản vừa giảm vốn chủ.

Sơ đồ phương trình Dupont



PHẦN II: PHÂN TÍCH TÀI CHÍNH TẠI CÔNG TY CỔ PHẦN VŨ GIA

1. Khái quát về công ty cổ phần Vũ Gia

1.1 Quá trình hình thành và phát triển của công ty cổ phần Vũ Gia

Công ty cổ phần Vũ Gia

Địa chỉ: 46 Trần Nhân Tông - Quán Trữ - Kiến An - Hải Phòng

Điện thoại: 84.031.3778778 - 3778888

Fax: 84.031.3778730

Email: taxivugia@taxivugia.com

Công ty cổ phần Vũ Gia được thành lập ngày 25/12/2002 là một doanh nghiệp có kinh nghiệm lâu năm trong lĩnh vực kinh doanh vận tải hành khách bằng taxi. Tuy mới hoạt động được hơn ba năm với số vốn điều lệ là 40 tỷ nhưng công ty cổ phần Vũ Gia đã không ngừng đầu tư và phát triển. Với số lượng xe ban đầu là 32 xe, giai đoạn hai: 15 xe Lanos và 5 xe Zace, giai đoạn ba: 15 xe Matiz SE xanh, giai đoạn bốn: 10 xe Matiz SE bạc. Tổng số công ty đã đầu tư 77 xe với chất lượng tốt, mẫu mã đẹp phù hợp với xu thế hiện đại và tiện lợi cho khách hàng.

Hiện nay Taxi Vũ Gia - 3.778.778 đang tự hào là đơn vị dẫn đầu trong làng taxi Hải Phòng cả về chất lượng phục vụ và chất lượng xe, với các chủng loại xe phong phú và đa dạng như: Deawo Matiz SE: 90 xe, 20 xe Toyota Vios G, 20 xe Toyota Vios Limo, 15 xe Honda Civic " Thế hệ mới", 10 xe Toyota Innova và 7 xe Toyota Zace.

Đặc biệt công ty còn có một số chủng loại xe VIP không dán tem, số điện thoại đáp ứng tất cả sự mong đợi của khách hàng khó tính nhất, Quý khách sẽ hoàn toàn thoải mái như đang tận hưởng cuộc sống trên chiếc xe của chính mình.

Bên cạnh đó, công ty cổ phần Vũ Gia còn có một hệ thống phủ rộng khắp Thành Phố để đón tiếp khách hàng ở bất kì nơi đâu, bất kì thời điểm nào một các “ nhanh nhất” đảm bảo tiết kiệm thời gian tới mức tối đa cho khách hàng.

Trụ sở chính: số 46 Trần Nhân Tông - Quán Trữ - Kiến An - Hải Phòng.

Với số lượng xe như trên công ty lần lượt mở thêm 4 chi nhánh nữa trong toàn thành phố:

Chi nhánh số 1 đặt tại Quán Toan

Chi nhánh số 2 đặt tại đường đi Đồi Sơn

Chi nhánh số 3 đặt tại số 9 Hoàng Diệu

Chi nhánh số 4 đặt tại Ruồn

1.2 Chức năng, nhiệm vụ của công ty

1.2.1 Chức năng

Ngành nghề kinh doanh của công ty cổ phần Vũ Gia là Taxi vận chuyển hành khách, phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh với hai phương thức là thanh toán ngay và thanh toán trả sau (thanh toán bằng séc).

1.2.2 Nhiệm vụ

Nhiệm vụ đầu tiên của công ty là tối đa hóa lợi nhuận, đảm bảo lợi ích cho cổ đông đồng thời trên cơ sở đảm bảo an toàn lao động.

Công ty có nhiệm vụ phát triển nguồn vốn, quản lý kinh doanh tốt nhằm đem lại lợi nhuận, tái bổ sung vốn cho hoạt động sản xuất kinh doanh, mở rộng kinh doanh và hoàn thành nghĩa vụ đóng góp một phần thu nhập vào Ngân sách Nhà nước.

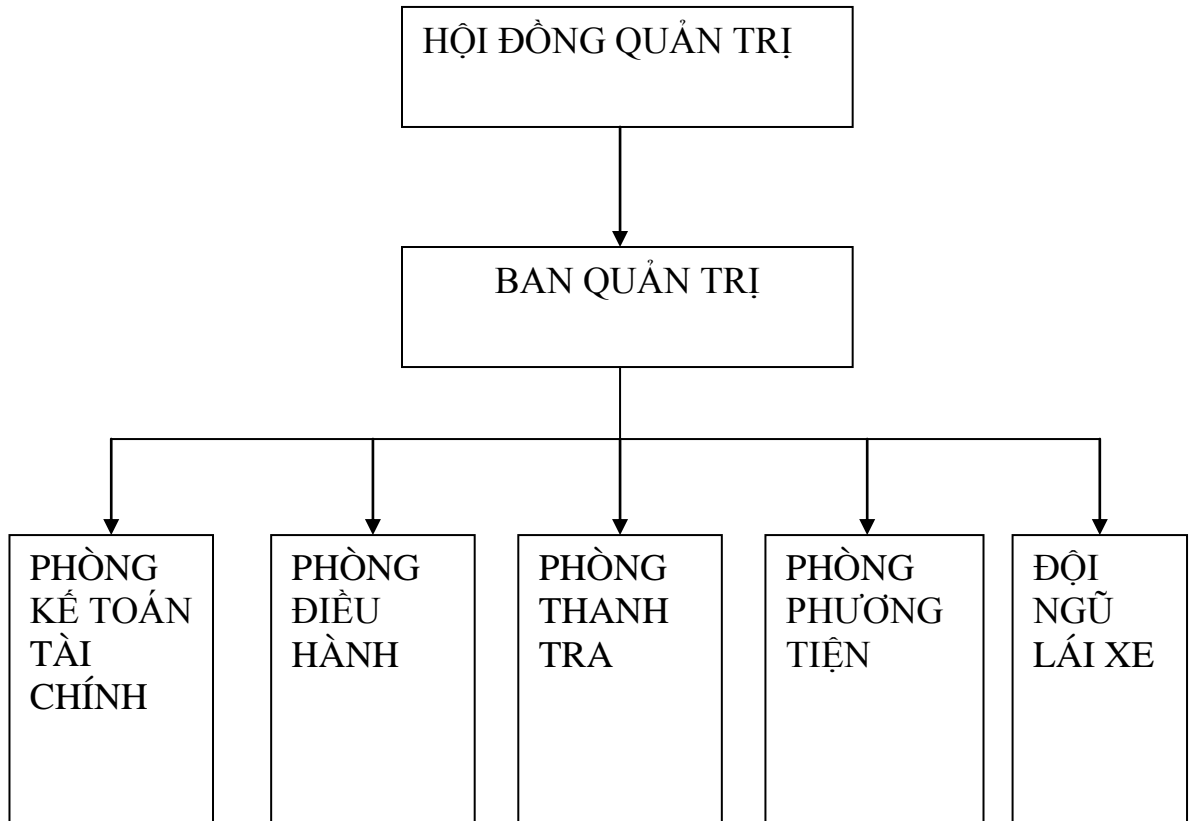
Không ngừng mở rộng nâng cao chất lượng dịch vụ nhằm đáp ứng tốt hơn nhu cầu ngày càng cao của khách hàng.

Góp phần làm giảm gánh nặng cho hệ thống giao thông công cộng, phục vụ nhu cầu đi lại của người dân địa phương và các vùng lân cận.

Đem lại công ăn, việc làm cho một bộ phận lao động góp phần cải thiện đời sống người lao động.

1.3 Cơ cấu tổ chức

1.3.1. Sơ đồ cơ cấu tổ chức Công ty cổ phần Vũ Gia



1.3.2 Chức năng nhiệm vụ các phòng ban

1. Hội đồng quản trị

Hội đồng quản trị là cơ quan quản lý công ty, có toàn quyền nhân danh công ty để quyết định và thực hiện các quyền và lợi ích hợp pháp của công ty không thuộc thẩm quyền của Đại hội đồng cổ đông.

Hội đồng quản trị có quyền và nhiệm vụ sau:

Quyết định chiến lược, kế hoạch phát triển trung hạn và kế hoạch kinh doanh hàng năm của công ty.

Kiến nghị loại cổ phần và tổng số cổ phần được chào bán của từng loại

Quyết định giải pháp phát triển thị trường

Bổ nhiệm, miễn nhiệm, cách chức, ký hợp đồng, chấm dứt hợp đồng với Giám đốc và người quản lý quan trọng khác do Điều lệ công ty quy định. Quyết định mức lương và lợi ích khác của những người quản lý.

Giám sát, chỉ đạo Giám đốc và người quản lý khác trong điều hành công việc hàng ngày của công ty.

Quyết định cơ cấu tổ chức, quy chế quản lý nội bộ công ty, quyết định thành lập chi nhánh, văn phòng đại diện và việc góp vốn, mua cổ phần của doanh nghiệp khác.

Một số chức năng nhiệm vụ khác do Luật doanh nghiệp quy định.

2. Giám đốc

Là người điều hành công việc kinh doanh hàng ngày của công ty, chịu sự giám sát của Hội đồng quản trị và chịu trách nhiệm trước Hội đồng quản trị và trước pháp luật về việc thực hiện các quyền và nhiệm vụ được giao.

Các quyền và nhiệm vụ của Giám đốc:

Quyết định các vấn đề liên quan đến việc kinh doanh hàng ngày của công ty mà không cần phải có quyết định của Hội đồng quản trị.

Tổ chức thực hiện các quyết định của Hội đồng quản trị.

Tổ chức thực hiện kế hoạch kinh doanh và phương án đầu tư của công ty.

Kiến nghị phương án cơ cấu tổ chức, quy chế quản lý nội bộ công ty.

Bổ nhiệm, miễn nhiệm, cách chức các chức danh quản lý trong công ty, trừ các chức danh thuộc thẩm quyền của Hội đồng quản trị.

Quyết định lương và phụ cấp (nếu có) đối với người lao động trong công ty kể cả người quản lý thuộc thẩm quyền bổ nhiệm của Giám đốc

Tuyển dụng lao động.

Các quyền và quy định khác theo quy định của pháp luật, Điều lệ công ty và quyết định của Hội đồng quản trị

3. Phòng tài chính kế toán

Thu, chi, lập báo cáo về tình hình kinh doanh trong ngày, tuần, tháng, quý, năm.

Thu hồi nợ của khách hàng và lái xe.

Tổng kết báo cáo kịp thời các biến động trong kinh doanh với lãnh đạo công ty.

Lập biểu theo yêu cầu của các cơ quan chức năng và các cơ quan quản lý Nhà nước: Báo cáo thuế; báo cáo Doanh nghiệp hàng tháng, quý, năm.

4. Phòng điều hành

Trực tiếp tiếp nhận các yêu cầu của khách hàng, sau đó điều động phương tiện phù hợp để phục vụ khách hàng càng nhanh càng tốt

Giữ liên lạc 2 chiều với khách hàng để kiểm tra lái xe của công ty phục vụ khách hàng như thế nào.

Đảm bảo thông tin 2 chiều luôn thông suốt giữa phòng điều hành và các nhân viên lái xe để kịp thời xử lý các tình huống bất trắc xảy ra nhằm phục vụ khách hàng tốt nhất.

Ghi chép đầy đủ, chi tiết từng cuộc khách hàng trong ngày, tuần, tháng và các sự cố xảy ra trong từng ca làm việc.

5. Phòng phương tiện

Trực tiếp khai thác phương tiện, đảm bảo tối đa số lượng phương tiện đưa và hoạt động kinh doanh.

Kịp thời báo cáo cho cấp trên biết về những vấn đề, sự cố nảy sinh trong quá trình khai thác kinh doanh trên phương tiện để có phương hướng xử lý, khắc phục.

6. Phòng thanh tra

Thanh tra, giám sát việc thực hiện nội quy, quy chế kinh doanh trong hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty của từng cán bộ, nhân viên trong công ty

Phản ánh kịp thời với lãnh đạo những vấn đề nảy sinh trong việc chấp hành nội quy, quy chế của công ty. Tạo ý thức kỷ luật cao trong lao động.

Kiểm tra tính hợp lý, hợp pháp, tính trung thực và mức độ cẩn trọng trong quản lý, điều hành hoạt động kinh doanh, trong tổ chức công tác kế toán, thống kê và lập báo cáo tài chính.

7. Đội ngũ lái xe

Là lực lượng trực tiếp khai thác phương tiện và tiếp xúc với khách hàng có nhiệm vụ đưa đón khách hàng nhanh chóng, an toàn, lịch sự. Vì thế đội ngũ lái

xe phải thường xuyên trau dồi kỹ năng lái xe an toàn, thái độ phục vụ khách hàng thông qua những khóa huấn luyện thường xuyên của công ty

Ngoài ra chính vì trực tiếp tiếp xúc với khách hàng nên đội ngũ lái xe là những người trực tiếp nghe được ý kiến phản hồi của khách hàng về chất lượng dịch vụ của công ty. Họ là người cung cấp thông tin lớn của khách hàng về công ty.

1.4 Những thuận lợi và khó khăn của công ty

1.4.1. Thuận lợi

Khách hàng ngày càng yêu thích dịch vụ taxi hơn do mức độ an toàn, thoải mái, thời gian...

Có nhiều chi nhánh trải rộng ở Hải Phòng, tập trung chủ yếu ở các khu vực đông dân cư nhu cầu đi lại cao như: Kiến An, Quán Toan, Kiến Thụy...

Ban lãnh đạo của công ty giàu kinh nghiệm, có đầu óc sáng tạo, tính quyết đoán cao đưa ra các quyết định về kế hoạch chiến lược phù hợp với tình hình của công ty.

Đội ngũ nhân viên giàu kinh nghiệm, có trình độ chuyên môn, có tinh thần trách nhiệm cao, năng động sáng tạo.

1.4.2. Khó khăn

Hiện nay nhu cầu đi lại của người dân ngày càng cao, không chỉ dừng lại ở mức độ an toàn, nhanh, rẻ mà còn phải thoải mái. Thấu hiểu được tâm lý chung này của khách hàng, hàng loạt các hãng taxi ra đời với những chiến lược kinh doanh riêng của mình để thu hút được tối đa lượng khách hàng. Chỉ tính riêng ở Hải Phòng hiện nay đã có hơn 30 hãng taxi, hoạt động trên khắp các địa bàn ở Hải Phòng. Chính sự tác động của các yếu tố bên ngoài của môi trường và các yếu tố bên trong đã tạo ra những cơ hội và thách thức đối với bản thân mỗi doanh nghiệp

Taxi Vũ Gia mặc dù là một trong hãng taxi lớn nhất tại Hải Phòng, tuy vậy hãng cũng gặp phải một số khó khăn trước mắt

* Về khách quan

Cùng với xu thế phát triển của nền kinh tế thị trường, tất yếu tạo ra sự cạnh tranh ngày càng gay gắt đối với tất cả các lĩnh vực, các ngành kinh tế đặc biệt là kinh doanh dịch vụ, phải thường xuyên chú trọng về tính cạnh tranh của loại hình dịch vụ do mình cung cấp.

Sự ra đời của các hãng taxi trong địa bàn Thành phố với số vốn lớn, trình độ quản lý cao, số lượng xe nhiều và tốt. Đây là thách thức không nhỏ đối với công ty cổ phần Vũ Gia

Ngoài ra giá nhiên liệu ngày càng tăng cao và có nhiều biến động cộng thêm tình hình lạm phát hiện nay của nền kinh tế cũng khiến cho Công ty phải đương đầu với nhiều khó khăn trong việc cân đối giữa lợi nhuận và sự phát triển của công ty, chi phí nhiên liệu, chi phí khấu hao, sửa chữa phương tiện, chi phí tiền lương, tiền phúc lợi cho nhân viên và lái xe... với giá cước dịch vụ cạnh tranh nên không thể nâng cao tùy ý được.

* Về chủ quan

Taxi Vũ Gia đang có rất nhiều đối thủ cạnh tranh lớn trong làng taxi như: Taxi Mai Linh, taxi Trung Kiên, taxi Đất Cảng...

Các hãng taxi khác đang đưa ra các chiến lược kinh doanh rất bài bản và một loạt các hoạt động Marketing đang diễn ra rầm rộ trong thời gian gần đây trên các phương tiện thông tin đại chúng

Do đặc thù của địa bàn rộng, đòi hỏi của khách hàng ở từng địa bàn khác nhau. Số lượng xe dần mỏng gây không ít khó khăn cho quản lý, cán bộ nhân viên gặp khó khăn trong việc đi làm, việc điều hành và kiểm soát trên mạng thông tin nội bộ của công ty cũng bị hạn chế. Cũng do việc chạy rỗng (không khách) kéo theo chi phí xăng dầu, hao mòn làm cho việc bảo quản bảo dưỡng giữ gìn phương tiện cũng tốn kém hơn.

2. Các hoạt động của công ty

2.1 Hoạt động kinh doanh của công ty.

Từ khi thành lập cho tới nay Công ty tiến hành kinh doanh dịch vụ vận chuyển hành khách bằng Taxi đã không ngừng mở rộng và lớn mạnh. Cho tới

nay công ty vẫn đang hoạt động hiệu quả dưới loại hình kinh doanh dịch vụ của mình.

2.1.1 Phương tiện kinh doanh

Hiện công ty có 164 xe ô tô phục vụ hoạt động kinh doanh, trong đó:

Bảng 4: Số lượng các loại xe của công ty năm 2009

ĐVT: chiếc

Loại xe	Số lượng
Matiz	50
Chevrolet	73
Honda Civic	11
Vios	23
Innova	3
Zace	4

(Nguồn: Phòng phương tiện công ty cổ phần Vũ Gia)

Năm 2009 công ty đầu tư mua mới 60 xe chevrolet, năm 2008 mua sắm mới toàn bộ xe Vios và Honda Civic.

Bảng 5: Lượng xe phân cho các chi nhánh

ĐVT: chiếc

Chi nhánh	Số lượng xe
Công ty	52
CN 1 Quán Toan	43
CN2 Đồ Sơn	21
CN 4 Hoàng Diệu	33
CN 5 Ruồn	15

(Nguồn: Phòng phương tiện công ty cổ phần Vũ Gia)

Tại công ty và chi nhánh Quán toan thường có lượng khách hàng lớn nên có lượng xe kinh doanh lớn, chi nhánh Ruồn mới mở nên có lượng xe ít nhất.

2.1.3 Công tác đầu tư mở rộng công nghệ, nâng cấp cơ sở hạ tầng

Công ty tiến hành thanh lý xe cũ và đầu tư xe mới để phù hợp với thị hiếu khách hàng. Xây dựng lại các văn phòng đại diện ở các khu vực khác nhau để mở rộng địa bàn rộng cho xe hoạt động.

2.3 Phân tích tài chính công ty cổ phần Vũ Gia

2.3.1 Phân tích thông qua Bảng cân đối kế toán

2.3.1.1 Phân tích cơ cấu tài sản trong Bảng cân đối tài sản theo chiều dọc

Bảng 6: Bảng phân tích cơ cấu tài sản công ty cổ phần Vũ Gia theo chiều dọc

Dvt:đồng

Chỉ tiêu	Năm 2008	Năm 2009	Tỷ trọng (%)	
			Năm 2009	Năm 2008
A. Tài sản ngắn hạn	1,986,379,960	5,341,392,151	13.34	8.14
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	1,306,239,630	2,840,501,252	53.18	65.76
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn				
III. Các khoản phải thu	252,141,134	1,284,642,134	24.05	12.69
IV. Hàng tồn kho	266,677,657	359,794,482	6.74	13.43
V. Tài sản ngắn hạn khác	161,321,539	856,444,283	16.03	8.12
B. Tài sản dài hạn	22,424,926,186	34,684,727,831	86.66	91.86
I. Các khoản phải thu dài hạn				
II. Tài sản cố định	18,852,053,595	28,400,649,948	81.88	84.07
III. Bất động sản đầu tư	3,572,872,591	6,284,077,883	18.12	15.93
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn				
V. Tài sản dài hạn khác				
TỔNG TÀI SẢN	<u>24,411,306,146</u>	<u>40,026,119,982</u>	<u>100</u>	<u>100</u>

(Nguồn: Phòng kế toán tài chính công ty cổ phần Vũ Gia)

Qua bảng trên ta thấy cơ cấu tài sản ngắn hạn trong tổng tài sản tăng cụ thể:

Năm 2008 tài sản ngắn hạn chiếm 8.14% trong tổng tài sản, năm 2009 tăng lên là 13.34% trong tổng tài sản. Trong đó:

- Tiền và các khoản tương đương tiền giảm từ 65.76% năm 2008 xuống còn 53.18% năm 2009 trong tài sản ngắn hạn.

- Các khoản phải thu tăng từ 12.69% năm 2008 lên 24.05% năm 2009, tăng 11.36% trong tài sản ngắn hạn.

Nhận thấy tỉ trọng của các khoản phải thu trong tài sản ngắn hạn lớn hơn tỉ trọng của tiền và các khoản tương đương tiền. Điều này chứng tỏ rằng số tiền và các khoản tương đương tiền mà công ty có là thấp hơn so với các khoản phải thu.

Các khoản phải thu chủ yếu ở đây là khách hàng đi séc, có thể thấy rằng lượng khách hàng đi séc ngày càng tăng

- Hàng tồn kho giảm từ 13.43% trong năm 2008 xuống còn 6.74% năm 2009

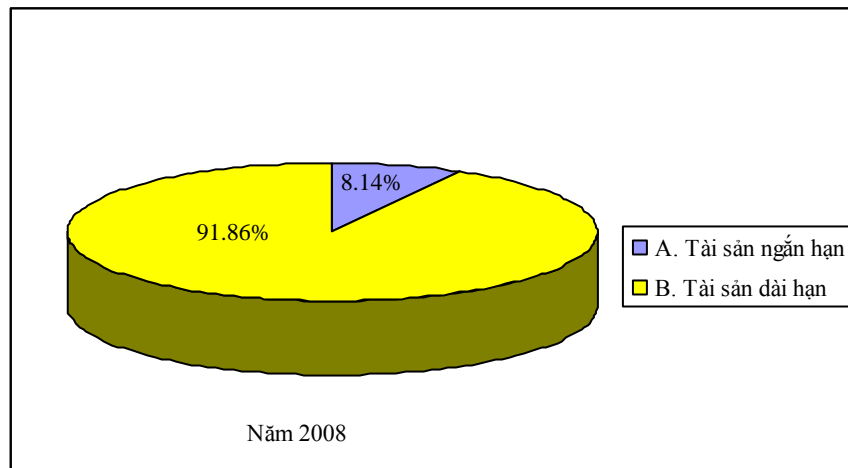
- Tài sản ngắn hạn khác năm 2008 là 8.12% đến năm 2009 là 13.03% trong tài sản ngắn hạn.

Cơ cấu tài sản dài hạn trong tổng tài sản có xu hướng giảm. Năm 2008 tài sản dài hạn chiếm 91.86% trong tổng tài sản, đến năm 2009 tỷ lệ này là 86.66%. Có nguyên nhân này là do:

- Cơ cấu tài sản cố định trong tài sản dài hạn giảm từ 84.07% năm 2008 xuống còn 81.88% năm 2009

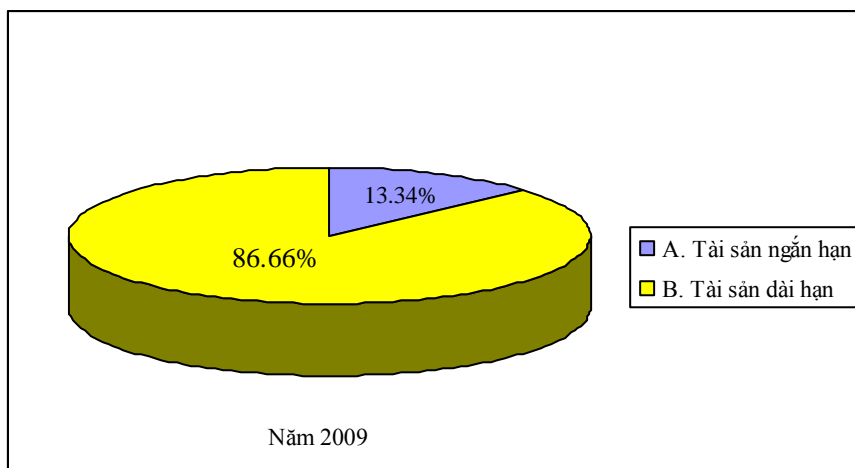
- Cơ cấu bất động sản đầu tư trong tài sản dài hạn tăng, năm 2008 là 15.93% sang năm 2009 là 18.12%.

Biểu đồ 1: Cơ cấu tài sản công ty cổ phần Vũ Gia năm 2008



(Nguồn: Phòng kế toán tài chính công ty cổ phần Vũ Gia)

Biểu đồ 2: Cơ cấu tài sản công ty cổ phần Vũ Gia năm 2009



(Nguồn: Phòng kế toán tài chính công ty cổ phần Vũ Gia)

Qua 2 biểu đồ nhận thấy trong 2 năm thì tài sản dài hạn của công ty đều chiếm tỷ lệ rất cao trong tổng tài sản, còn tài sản ngắn hạn chiếm tỷ lệ rất thấp. Do đặc thù của ngành nghề kinh doanh cần đầu tư nhiều vào phương tiện và xây dựng cơ sở vật chất dẫn đến tài sản dài hạn luôn chiếm tỷ lệ cao trong tổng tài sản của công ty.

2.3.1.2 Phân tích cơ cấu diễn biến tài sản trong Bảng cân đối kế toán theo chiều ngang

Qua bảng phân tích, ta thấy tổng tài sản của công ty năm 2009 tăng 15,614,813,836 đồng (tương ứng 63.97%) so với năm 2008.

Tổng tài sản của công ty tăng lên chủ yếu do tài sản dài hạn và tài sản ngắn hạn tăng.

Tài sản dài hạn của công ty năm 2009 là 34,684,727,831 đồng, tăng 12,259,801,645 đồng (tương ứng 54.67%) so với năm 2008

Tài sản cố định của công ty trong giai đoạn 2008-2009 đã tăng thêm gần 10 tỷ đồng. Điều này là do công ty đã đầu tư mua thêm xe mới, đầu tư xây dựng cơ sở vật chất.

Các khoản phải thu dài hạn của công ty là không hề có, điều này là tương đối tốt, vì công ty không bị chiếm dụng vốn.

Năm 2009 tổng tài sản ngắn hạn của công ty tăng 3,355,012,191 đồng (tương ứng 168.9%) so với năm 2008. Chứng tỏ tài sản ngắn hạn của công ty tăng rất nhanh chỉ trong giai đoạn 2008-2009 mà tốc độ tăng đã gần 200%. Mặc dù tỷ trọng của tài sản ngắn hạn trong tổng tài sản chiếm tỷ lệ không cao nhưng tốc độ tăng của nó là một điều đáng mừng.

Trong tài sản ngắn hạn, tiền và các khoản tương đương tiền tăng 1,534,261,622 đồng tương ứng với tỷ lệ tăng là 117.46% so với năm 2008. Có kết quả này là do năm 2009 công ty đầu tư mua sắm thêm phương tiện, nâng cao số lượng khách hàng dẫn đến doanh thu của công ty tăng lên.

Hàng tồn kho của công ty trong tài sản ngắn hạn tăng 93,116,825 đồng so với năm 2008 tương ứng với tỷ lệ tăng là 34.92%. Do đầu tư mua sắm thêm phương tiện dẫn đến công ty phải mua sắm thêm phụ tùng thay thế. Việc gia tăng giá trị của hàng tồn kho tuy không phải là không tốt vì hàng tồn kho tăng chứng tỏ rằng hoạt động kinh doanh diễn ra tốt, mức độ hoạt động của phương tiện là cao tuy nhiên nếu hàng tồn kho quá cao thì lại không phải là một điều tốt vì nó thể hiện tình trạng của xe không tốt hoặc công tác bảo trì, bảo dưỡng xe không tốt.

Bảng 7: Bảng phân tích cơ cấu tài sản công ty cổ phần Vũ Gia theo chiều ngang

Đvt: đồng

Chỉ tiêu	Năm 2008	Năm 2009	Chênh lệch	
			Số tiền	%
A. Tài sản ngắn hạn	1,986,379,960	5,341,392,151	3,355,012,191	168.9
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	1,306,239,630	2,840,501,252	1,534,261,622	117.46
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn				
III. Các khoản phải thu	252,141,134	1,284,642,134	1,032,501,000	409.49
IV. Hàng tồn kho	266,677,657	359,794,482	93,116,825	34.92
V. Tài sản ngắn hạn khác	161,321,539	856,444,283	695,122,744	430.89
B. Tài sản dài hạn	22,424,926,186	34,684,727,831	12,259,801,645	54.67
I. Các khoản phải thu dài hạn				
II. Tài sản cố định	18,852,053,595	28,400,649,948	9,548,596,353	50.65
III. Bất động sản đầu tư	3,572,872,591	6,284,077,883	2,711,205,292	75.88
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn				
V. Tài sản dài hạn khác				
TỔNG TÀI SẢN	24,411,306,146	40,026,119,982	15,614,813,836	63.97

(Nguồn: Phòng kế toán tài chính công ty cổ phần Vũ Gia)

2.3.1.3 Phân tích cơ cấu nguồn vốn trong Bảng cân đối kế toán theo chiều dọc

Trong tổng nguồn vốn của công ty thì vốn vay chiếm tỷ trọng tương đối lớn và có xu hướng giảm và ít hơn vốn chủ. Giai đoạn năm 2008 – 2009, vốn vay giảm từ 57.68% xuống 49.28%. Cụ thể năm 2008, nợ phải trả chiếm 57.68% tổng nguồn vốn, năm 2009 chiếm 49.28%. Qua 1 năm, nợ phải trả của công ty đã giảm đi 8.4% trong tổng nguồn vốn, điều này thể hiện công ty đã đi vay ít

hơn. Tuy nhiên mức độ giảm chưa cao, công ty cần có biện pháp làm giảm các khoản nợ phải trả.

Trong nợ phải trả có nợ ngắn hạn và nợ dài hạn, sự thay đổi về tỷ trọng của nợ phải trả là do sự thay đổi của nợ ngắn hạn và nợ dài hạn cụ thể như sau:

Nợ ngắn hạn của công ty năm 2008 chiếm 6.84% trong nợ phải trả, năm 2009 chiếm 2.03% giảm 4.81%. Công ty đã thanh toán được một phần nào đó trong số khoản nợ ngắn hạn như: người bán, trả lương công nhân viên, các khoản thuế phải nộp Nhà nước

Nợ dài hạn của công ty năm 2008 chiếm 93.16%, năm 2009 chiếm 97.97% trong nợ phải trả, tăng 4.81%. Nợ dài hạn của công ty chiếm một tỷ lệ rất cao, chứng tỏ công ty chiếm dụng được vốn từ bên ngoài. Đây có thể là một chiến lược của công ty chằng hay đây lại là một trong những khe hở tài chính của công ty, nó thể hiện khả năng thanh toán nợ dài hạn của công ty là tương đối thấp.

Ta thấy trong cơ cấu nguồn vốn của công ty thì chiếm gần 50% là nợ phải trả, điều này chứng tỏ mức độ độc lập về tài chính của công ty không cao, vẫn còn phụ thuộc vào bên ngoài.

Bảng 8: Bảng phân tích cơ cấu nguồn vốn công ty cổ phần Vũ Gia theo chiều dọc

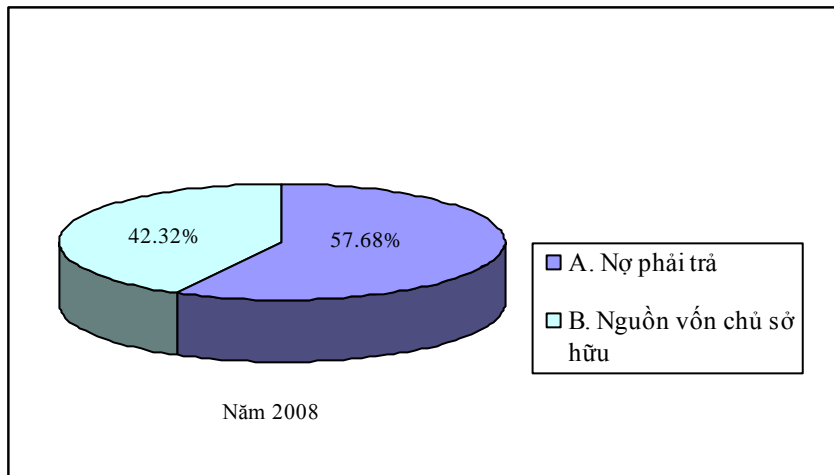
Đvt: đồng

Chỉ tiêu	Năm 2008	Năm 2009	Tỷ trọng	
			Năm 2009	Năm 2008
A. Nợ phải trả	14,079,621,500	19,726,119,980	49.28	57.68
I. Nợ ngắn hạn	963,400,540	399,954,936	2.03	6.84
II. Nợ dài hạn	13,116,220,960	19,326,165,046	97.97	93.16
B. Nguồn vốn chủ sở hữu	10,331,684,646	20,300,000,000	50.72	42.32
I. Vốn chủ sở hữu	10,331,684,646	20,300,000,000	100	100
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác				
TỔNG NGUỒN VỐN	<u>24,411,306,146</u>	<u>40,026,119,982</u>	<u>100</u>	<u>100</u>

(Nguồn: Phòng kế toán tài chính công ty cổ phần Vũ Gia)

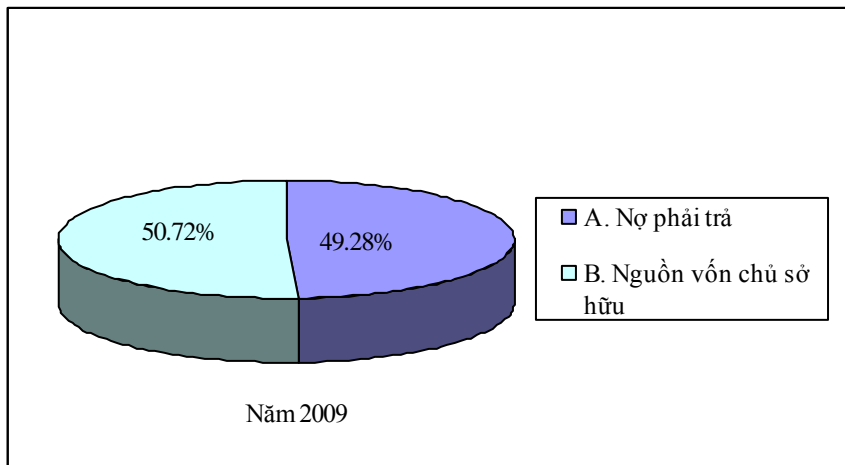
Nguồn vốn chủ sở hữu chiếm 42.32% năm 2008 sau đó tăng lên 50.72% trong năm 2009. Trong nguồn vốn chủ sở hữu thì chiếm 100% là vốn chủ sở hữu, còn nguồn kinh phí và quỹ khác của công ty không chiếm tỷ lệ nào, hay nói cách khác là nguồn kinh phí và quỹ khác không ảnh hưởng đến sự gia tăng hay giảm đi của vốn chủ sở hữu trong nguồn vốn chủ sở hữu.

Biểu đồ 3: Cơ cấu nguồn vốn công ty cổ phần Vũ Gia năm 2008



(Nguồn: Phòng kế toán tài chính công ty cổ phần Vũ Gia)

Biểu đồ 4: Cơ cấu nguồn vốn công ty cổ phần Vũ Gia năm 2009



(Nguồn: Phòng kế toán tài chính công ty cổ phần Vũ Gia)

Trong 2 năm 2008 và 2009 tỷ trọng của nợ phải trả trong tổng nguồn vốn đều chiếm tỷ lệ rất cao, năm 2008 là 57.68% sang năm 2009 tỷ lệ này là 49.28%. Nhận thấy đây là một trong những khe hở trong tài chính của công ty, công ty đi vay rất nhiều thể hiện mức độ độc lập về tài chính của công ty là thấp. Tuy công

ty đi vay nhiều thì số vốn mà công ty chiếm dụng được là cao nhưng nếu như công ty không sử dụng tốt số đồng vốn vay để kinh doanh hiệu quả nhằm tăng lợi nhuận cho công ty thì đây lại là một trong những biện pháp rất mạo hiểm. Công ty nên có biện pháp thích hợp để giảm tỷ trọng của vốn vay trong tổng nguồn vốn của công ty.

2.3.1.4 Phân tích cơ cấu nguồn vốn trong Bảng cân đối kế toán theo chiều ngang

Tổng nguồn vốn của công ty đã tăng lên, năm 2008 công ty chỉ có 24,411,306,146 đồng vốn, đến năm 2009 đã tăng lên thành 40,026,119,982 đồng, tăng 15,614,813,836 đồng (tương ứng 63.97%) so với năm 2008. Tổng nguồn vốn của công ty đã tăng lên đáng kể.

Bảng 9: Bảng phân tích cơ cấu nguồn vốn công ty cổ phần Vũ Gia theo chiều ngang

Đvt: đồng

Chỉ tiêu	Năm 2008	Năm 2009	Chênh lệch	
			Số tiền	%
A. Nợ phải trả	14,079,621,500	19,726,119,980	5,646,498,480	40.1
I. Nợ ngắn hạn	963,400,540	399,954,936	-563,445,604	-58.49
II. Nợ dài hạn	13,116,220,960	19,326,165,046	6,209,944,086	47.35
B. Nguồn vốn chủ sở hữu	10,331,684,646	20,300,000,000	9,968,315,354	96.48
I. Vốn chủ sở hữu	10,331,684,646	20,300,000,000	9,968,315,354	96.48
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác				
TỔNG NGUỒN VỐN	<u>24,411,306,146</u>	<u>40,026,119,982</u>	<u>15,614,813,836</u>	<u>63.97</u>

(Nguồn: Phòng kế toán tài chính công ty cổ phần Vũ Gia)

Năm 2009, nợ phải trả của công ty là 19,726,119,980 đồng tăng 5,646,498,840 đồng (tương ứng 40.1%) so với năm 2008.

Nợ dài hạn của công ty năm 2009 tăng 6,209,944,086 đồng (tương ứng 47.35%) so với năm 2008. Về mặt tài chính mà nói việc gia tăng các khoản nợ

không phải là một điều tốt đối với bất kỳ một doanh nghiệp đang hoạt động ở bất kỳ một lĩnh vực nào. Doanh nghiệp cần có biện pháp khắc phục tình trạng này

Nợ ngắn hạn của công ty giảm năm 2009 là 399,954,936 đồng, giảm 563,445,604 đồng (tương ứng 58.49%) so với năm 2008.

Trong nợ ngắn hạn thì chiếm chủ yếu là phải trả người bán, phải trả công nhân viên và thuế và các khoản phải nộp Nhà nước. Khoản phải trả người bán sau 1 năm giảm từ 590,197,404 đồng xuống còn 42,845,457 đồng tức là giảm 547,351,947 đồng tương ứng tỷ lệ giảm là 92.74%. Khoản phải trả công nhân viên, năm 2008 là 271,634,478 đồng, năm 2009 chỉ còn 133,940,478 đồng tức là giảm 137,694,000 đồng tương ứng 50.69%. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước tăng cụ thể: năm 2008 là 101,568,658 đồng đến năm 2009 là 233,169,001 đồng tức là tăng 121,600,343 đồng tương ứng 119.72%. Vậy là công ty chiếm dụng được ít hơn từ các nguồn này.

Trong vốn chủ sở hữu thì vốn đầu tư của chủ sở hữu chiếm đến 100%, nguồn kinh phí và quỹ khác không chiếm một tỷ lệ nào.

Cụ thể năm 2008, tổng vốn chủ sở hữu là 10,331,684,646 đồng, đến năm 2009 tổng vốn chủ sở hữu là 20,300,000,000 đồng tăng 9,968,315,360 đồng (tương ứng 96.48%) so với năm 2008.

2.3.2 Phân tích tình hình tài chính thông qua Bảng báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

2.3.2.1 Phân tích Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo chiều ngang

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ tăng cụ thể là năm 2009 tăng 12.786.000.000 so với năm 2008 tương ứng tỷ lệ tăng là 101.72%, tỷ lệ tăng tương đối cao. Nguyên nhân tăng doanh thu là do:

- ✓ Năm 2008 giá xăng dầu bất ổn, tăng mạnh nên các công ty taxi phải thay đổi giá cước tăng theo, kéo theo doanh thu tăng.
- ✓ Nguyên nhân nữa là năm 2009 công ty mở thêm chi nhánh thu hút khách, công ty đầu tư mua sắm mới toàn bộ 23 Vios và 11 xe Honda Civic đưa vào hoạt động kinh doanh, tăng lượng xe phục vụ khách hàng.

Cho thấy tiềm năng của thị trường vận tải hành khách bằng Taxi rất phát triển đòi hỏi lãnh đạo công ty cần nhạy bén nắm bắt cơ hội, tập trung tốt nhất các nguồn lực để nhanh chóng nâng cao vị trí của công ty trong lòng khách hàng.

Bảng 10: Bảng phân tích báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh công ty cổ phần Vũ Gia theo chiều ngang

Đvt: đồng

CHỈ TIÊU	Năm 2009	Năm 2008	Chênh lệch	
			Tuyệt đối	Tương đối (%)
1.DTBH và cung cấp DV	25,356,000,000	12,570,000,000	12,786,000,000	101.72
2. Các khoản giảm trừ DT				
3.DT thuần về BH và cung cấp DV	25,356,000,000	12,570,000,000	12,786,000,000	101.72
4. Giá vốn hàng bán	15,940,150,000	7,803,900,000	8,136,250,000	104.26
5. Lợi nhuận gộp về BH và cung cấp DV	9,415,850,000	4,766,100,000	4,649,750,000	97.56
6. Doanh thu hoạt động tài chính				
7. Chi phí tài chính	2,952,000,000	876,000,000	2,076,000,000	236.99
Trong đó: Chi phí lãi vay	2,952,000,000	876,000,000	2,076,000,000	236.99
8. Chi phí quản lý KD	4,764,990,414	2,753,320,553	2,011,669,861	73.06
9. LN thuần từ HĐKD	1,698,859,586	1,136,779,447	562,080,139	49.45
10. Thu nhập khác	1,205,000	723,000	482,000	66.67
11. Chi phí khác				
12. Lợi nhuận khác				
13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	1,700,064,586	1,137,502,447	562,562,139	49.46
14. Chi phí thuế TNDN	476,018,084	318,500,685	157,517,399	49.46
15. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	1,224,046,502	819,001,762	405,044,740	49.46

(Nguồn: Phòng kế toán tài chính công ty cổ phần Vũ Gia)

Lượng xe tăng do đó kéo theo khấu hao tài sản cố định cũng tăng theo \Rightarrow chi phí quản lý doanh nghiệp cũng tăng cụ thể: năm 2009 tăng 2.011.669.861 tương ứng tỷ lệ tăng 73.06% .

Do đầu tư thêm nên công ty phải vay thêm vốn từ bên ngoài và vì thế chi phí tài chính tăng cụ thể: năm 2009 tăng 2.076.000.000 tương ứng tỷ lệ tăng 236.99%.

Chi phí quản lý kinh doanh năm 2008 là 2,753,320,553 đồng, năm 2009 là 4,764,990,414 đồng tăng 2,011,669,861 đồng tương ứng tỷ lệ tăng là 73.06%.

Chi phí thuế thu nhập từ năm 2008 đến năm 2009 là 157,517,399 đồng, tương ứng tỷ lệ tăng là 49,46%

Lợi nhuận sau thuế tăng cụ thể: năm 2009 tăng 405,044,740 đồng so với năm 2008 tương ứng tỷ lệ là 49.46%.

Sự gia tăng của các khoản mục trong báo cáo kết quả kinh doanh thể hiện hoạt động kinh doanh của công ty ngày càng phát triển, tuy nhiên sự gia tăng này có điều không tốt ở chỗ: tốc độ tăng của các khoản chi phí lại rất nhanh, còn tốc độ tăng của lợi nhuận lại rất thấp. Công ty cần tính toán tốc độ gia tăng của các khoản mục cho phù hợp hơn.

2.3.2.2 Phân tích Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo chiều dọc doanh thu, chi phí, lợi nhuận

Bảng 11: Bảng phân tích báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh công ty cổ phần Vũ Gia theo chiều dọc

Đvt: đồng

Chỉ tiêu	Năm 2008	Năm 2009	Chênh lệch
Doanh thu BH và cung cấp DV	100	100	0
Doanh thu thuần về BH và cung cấp DV	100	100	0
Giá vốn hàng bán	62.08	62.87	0.78
Lợi nhuận gộp về BH và cung cấp DV	37.92	37.13	-0.78
Chi phí tài chính	6.97	11.64	4.67
Trong đó: Chi phí lãi vay	6.97	11.64	4.67
Chi phí quản lý KD	21.90	18.79	-3.11
Lợi nhuận thuần từ hoạt động KD	9.04	6.70	-2.34
Thu nhập khác	0.01	0.004	-0.001
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	9.05	6.70	-2.34
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	2.53	1.88	-0.66
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	6.52	4.83	-1.69

(Nguồn: Phòng kế toán tài chính công ty cổ phần Vũ Gia)

Để có 100 đồng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ thì trong năm 2008 công ty cần bỏ ra 62.08 đồng giá vốn hàng bán, 6.97 đồng chi phí tài chính mà trong đó chủ yếu là chi phí lãi vay, 21.90 đồng chi phí quản lý kinh doanh.

Năm 2009 cứ 100 đồng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ công ty cần bỏ ra 62.87 đồng giá vốn hàng bán, 11.64 đồng chi phí tài chính, 18.79 đồng chi phí quản lý kinh doanh.

Qua 1 năm sự biến động của các khoản chi phí mà công ty bỏ ra để thu được 100 đồng doanh có thể nói là không hề thay đổi, có chăng chỉ là một tỷ lệ nhỏ.

Năm 2008 cứ 100 đồng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ đem lại 37.92 đồng lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ và đến năm 2009 thì đem lại 37.13 đồng.

Năm 2008 cứ 100 đồng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ thì đem lại 9.04 đồng lợi nhuận thuần từ hoạt động sản xuất kinh doanh, năm 2009 đem lại 6.70 đồng lợi nhuận thuần từ hoạt động sản xuất kinh doanh.

Năm 2008 cứ 100 đồng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ đem lại 9.05 đồng lợi nhuận kế toán trước thuế, năm 2009 đem lại 6.70 đồng lợi nhuận kế toán trước thuế. Số đồng lợi nhuận trước thuế mà công ty thu được trong 100 đồng doanh thu là rất thấp, chỉ chiếm chưa đến 10 đồng năm 2008 sau đó giảm xuống chỉ còn gần 7 đồng năm 2009. Chứng tỏ hiệu quả hoạt động kinh doanh của công ty chưa cao, công ty cần xem xét tính toán việc bỏ ra các khoản chi tiêu sao cho hợp lý hơn.

Năm 2008 cứ 100 đồng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ đã đem lại cho công ty 6.52 đồng lợi nhuận kế toán sau thuế, năm 2009 giảm xuống còn 4.83 đồng lợi nhuận kế toán sau thuế. Trong 100 đồng doanh thu mà công ty thu về thì chỉ có gần 7 đồng là thuộc về lợi nhuận mà công ty được hưởng vào năm 2008, tỷ lệ này chỉ còn gần 5 đồng sang năm 2009. Lợi nhuận mà công ty thu về có xu hướng giảm, mặc dù xét về mặt giá trị thì lợi nhuận sau thuế có xu hướng tăng tuy nhiên khi xét về tỷ trọng của nó trong doanh thu thì lại có xu hướng giảm. Công ty nên xem xét lại việc phân bổ các khoản chi phí sao cho hợp lý hơn để thu được khoản lợi nhuận cao trong thời gian sắp tới.

2.3.3 Phân tích cân đối tài sản - nguồn vốn

Bảng 12: Bảng cân đối tài sản-nguồn vốn năm 2008

<u>TÀI SẢN</u>	<u>NGUỒN VỐN</u>
<i>TSLĐ và ĐTNH</i>	<i>NNH</i>
1,986,379,960	963,400,540
8.14%	3.95%
<i>TSCĐ và ĐTDH</i>	<i>NDH và VCSH</i>
22,424,926,186	23,447,905,600
91.86%	96.05%

(Nguồn: Phòng kế toán tài chính công ty cổ phần Vũ Gia)

Năm 2008 TSNH là 1,986,379,960 đồng chiếm 8.14% trong tổng tài sản nhưng chỉ được tài trợ bởi 963,400,540 đồng NNH chiếm 3.95% trong tổng nguồn vốn.

Cũng trong năm 2008 TSCĐ và ĐTDH là 22,424,926,186 đồng chiếm 91.86% trong tổng tài sản. Để đầu tư cho TSCĐ và ĐTDH công ty bỏ ra 23,447,905,600 đồng NDH và VCSH chiếm 96.05% trong tổng nguồn vốn.

Bảng 13: Bảng cân đối tài sản-nguồn vốn năm 2009

<u>TÀI SẢN</u>	<u>NGUỒN VỐN</u>
<i>TSLĐ và ĐTNH</i>	<i>NNH</i>
5,341,392,151	399,954,936
13.34%	1%
<i>TSCĐ và ĐTDH</i>	<i>NDH và VCSH</i>
34,684,727,831	39,626,165,040
86.66%	99%

(Nguồn: Phòng kế toán tài chính công ty cổ phần Vũ Gia)

Năm 2009 TSNH là 5,341,392,151 đồng chiếm 13.34% trong tổng tài sản nhưng chỉ được tài trợ bởi 399,954,936 đồng NNH chiếm 1% trong tổng nguồn vốn. TSCĐ và ĐTDH là 34,684,727,831 đồng chiếm 86.66% trong tổng tài sản và được tài trợ bằng 39,626,165,040 đồng NDH và VCSH chiếm 99% trong tổng nguồn vốn. Nhận thấy trong cả 2 năm 2008 và 2009 thì: NNH > TSNH và TSDH < NDH và VCSH

NNH > TSNH chứng tỏ rằng để đảm bảo sự ổn định an toàn về mặt tài chính thì toàn bộ NNH của công ty được đầu tư cho TSLĐ và ĐTNH. Công ty giữ vững quan hệ cân đối giữa TSNH và NNH, sử dụng đúng mục đích của NNH.

TSDH < NDH và VCSH cho thấy NDH đã có một phần đầu tư vào TSCĐ và ĐTDH điều này đảm bảo tính an toàn về mặt tài chính nhưng không đảm bảo về mặt hiệu quả trong hoạt động kinh doanh của công ty vì gây ra sự lãng phí trong kinh doanh, khi sử dụng vốn vay dài hạn sẽ tốn nhiều chi phí hơn so với sử dụng vốn vay ngắn hạn.

2.3.4 Phân tích nhóm chỉ số tài chính đặc trưng của công ty

2.3.4.1 Các chỉ số về khả năng thanh toán

Bảng 14: Các chỉ số về khả năng thanh toán

Chỉ tiêu	Cách tính	Năm 2008	Năm 2009	Chênh lệch	
				Δ	%
Khả năng thanh toán tổng quát (lần)	Tổng tài sản	1.74	2.03	0.29	16.67
	Tổng nợ phải trả				
Khả năng thanh toán hiện thời (lần)	TSNH	2.06	13.36	11.30	548.54
	Tổng nợ ngắn hạn				
Khả năng thanh toán nhanh (lần)	TSNH–Hàng tồn kho	1.79	12.46	10.67	596.09
	Tổng nợ ngắn hạn				
Khả năng thanh toán lãi vay (lần)	LNtt và lãi vay (EBIT)	5.44	3.19	-2.25	-41.36
	Lãi vay phải trả				

(Nguồn: Phòng kế toán tài chính công ty cổ phần Vũ Gia)

Qua bảng trên ta thấy:

***Khả năng thanh toán tổng quát**

Khả năng thanh toán tổng quát của công ty 2 năm đều lớn hơn 1. Chúng ta tổng giá trị tài sản của doanh nghiệp đủ để thanh toán các khoản nợ hiện tại của doanh nghiệp. Năm 2008, doanh nghiệp cứ đi vay 1 đồng thì có 1.74 đồng đảm bảo. Năm 2009 tăng lên doanh nghiệp cứ đi vay 1 đồng thì có 2.03 đồng đảm bảo.

Khả năng thanh toán tổng quát của doanh nghiệp tăng dần. Cụ thể năm 2008 chỉ số này bằng 1.74 lần, năm 2009 chỉ số này là 2.03 lần tăng 0.29 lần (tương ứng 16.67%).

Chỉ số này tăng lên là vì cả tổng tài sản và tổng nợ phải trả đều tăng lên, nhưng tốc độ tăng của tổng tài sản lớn hơn tốc độ tăng của tổng nợ phải trả.

Năm 2009, tổng tài sản tăng 63.97%, còn tổng nợ phải trả tăng những 40.10% (theo bảng phân tích diễn biến tài sản, và bảng phân tích diễn biến nguồn vốn)

* Khả năng thanh toán hiện thời

Tỷ số khả năng thanh toán hiện thời cho biết khả năng sử dụng tài sản ngắn hạn để thanh toán cho các khoản nợ ngắn hạn của doanh nghiệp.

Khả năng thanh toán hiện thời của doanh nghiệp tăng rất nhanh, năm 2009 chỉ số này là 13.36 lần, tăng 11.3 lần (tương ứng 548.54%) so với năm 2008.

Hệ số này thể hiện mức độ đảm bảo của tài sản lưu động với nợ ngắn hạn. Năm 2008, cứ 1 đồng nợ ngắn hạn thì được đảm bảo bởi 2.06 đồng tài sản lưu động. Năm 2009, cứ 1 đồng nợ ngắn hạn được đảm bảo bởi 13.36 đồng tài sản lưu động.

Tỷ số này tăng nhanh nguyên nhân chính là do sự gia tăng các khoản phải thu ngắn hạn, chỉ từ năm 2008 đến năm 2009 tốc độ tăng của các khoản phải thu là hơn 5 lần. Trong năm 2009 hình thức thanh toán bằng phương thức séc chiếm tỷ lệ cao, mà đặc trưng của phương thức thanh toán này là khách hàng sẽ thanh toán sau chứ không thanh toán ngay sau khi sử dụng dịch vụ của hãng.

Mặc dù thanh toán bằng hình thức séc sẽ giúp công ty có thêm nhiều khách hàng hơn tuy nhiên như vậy cũng không tốt vì như vậy số tiền của khách hàng phải sau một thời gian mới thu hồi được. Như vậy sẽ ảnh hưởng đến quá trình thanh toán các khoản nợ của công ty cũng như các khoản chi phí mà công ty cần phải bỏ ra trong quá trình hoạt động kinh doanh của mình.

Một nguyên nhân nữa dẫn đến sự gia tăng của tỷ số khả năng thanh toán hiện thời là tiền và các khoản tương đương tiền và hàng tồn kho, trong giai đoạn 2008-2009 tốc độ tăng của tiền và các khoản tương đương tiền là hơn 2 lần, hàng tồn kho là 1.35 lần. Tuy nhiên 2 nhân tố này không phải là lý do chủ yếu

Ta thấy tỷ số này quá cao và tốc độ tăng rất nhanh, có thể phản ánh rằng doanh nghiệp quản lý tài sản ngắn hạn không hiệu quả.

***Khả năng thanh toán nhanh**

Chỉ số khả năng thanh toán nhanh của doanh nghiệp trong 2 năm đều lớn hơn 1 và có tốc độ tăng nhanh. Cụ thể năm 2009 là 12.46 lần , tăng 10.67 lần (tương ứng 596.09 %) so với năm 2008.

Tỷ số thanh toán nhanh cho biết khả năng hoàn trả các khoản nợ ngắn hạn không phụ thuộc vào hàng tồn kho. Vậy khả năng thanh toán nhanh tăng chủ yếu là do sự gia tăng của các khoản phải thu, tiền và các khoản tương đương tiền

*** Khả năng thanh toán lãi vay**

Lãi vay hàng năm là chi phí tài chính cố định. Khoản tiền mà doanh nghiệp dùng để trả lãi vay là thu nhập trước thuế và lãi vay. Tỷ số khả năng thanh toán lãi vay công ty sẵn sàng trả lãi vay đến mức nào.

Khả năng thanh toán lãi vay của doanh nghiệp năm 2009 là 3.19 lần, giảm 2.25 lần (tương ứng 41.36%) so với năm 2008.

Chỉ số này cho thấy cứ 1 đồng doanh nghiệp đi vay sẽ tạo 5.44 đồng lợi nhuận trước thuế và lãi vay trong năm 2009, và tạo ra 3.19 đồng trong năm 2008. Chỉ số này giảm thể hiện mức độ hiệu quả mà 1 đồng lãi vay mang lại giảm, doanh nghiệp cần có biện pháp nâng cao hiệu quả từ việc sử dụng vốn vay để tạo ra được khoản lợi nhuận trước thuế và lãi vay như mong muốn.

2.3.4.2 Các chỉ số về cơ cấu tài chính và tình hình đầu tư

Bảng 15: Các chỉ số về cơ cấu tài chính và tình hình đầu tư

<i>Chỉ tiêu</i>	<i>Cách tính</i>		<i>Năm 2008</i>	<i>Năm 2009</i>	<i>Chênh lệch</i>	
					<i>Δ</i>	<i>%</i>
<i>Hệ số nợ (lần)</i>	Nợ phải trả		0.58	0.49	-0.09	-15.52
	Tổng nguồn vốn					
<i>Tỷ suất tự tài trợ (%)</i>	Vốn chủ sở hữu	x 100	42.32	50.72	8.4	19.85
	Tổng vốn					
<i>Tỷ suất đầu tư (%)</i>	Gtrị còn lại của TSDH	x 100	91.86	86.66	-5.2	-5.66
	Tổng tài sản					
<i>Tỷ suất tự tài trợ TSDH (%)</i>	$\frac{\text{Vốn chủ sở hữu}}{\text{Tài sản dài hạn}}$	x 100	46.07	58.53	12.46	27.05

(Nguồn: Phòng kế toán tài chính công ty cổ phần Vũ Gia)

* Hệ số nợ

Hệ số nợ của công ty năm 2009 là 0.49 lần thấp hơn năm 2008 là 0.09 lần (tương ứng 15.52%). Năm 2008, trong 1 đồng vốn kinh doanh thì có 0.58 đồng hình thành từ vay nợ bên ngoài. Năm 2009 giảm xuống, trong 1 đồng vốn kinh doanh thì có 0.49 đồng hình thành từ vay nợ bên ngoài. Tài chính công ty phụ thuộc quá nhiều vào các nguồn vốn vay từ bên ngoài, công ty cần có biện pháp giảm vốn vay từ bên ngoài, nâng cao vốn chủ sở hữu. Khi hệ số nợ cao hơn thì doanh nghiệp lại có lợi hơn, vì được sử dụng 1 lượng tài sản lớn mà chỉ đầu tư 1 lượng nhỏ tuy nhiên đây lại là một phương pháp rất mạo hiểm vì nếu số vốn vay không mang lại hiệu quả kinh doanh cho công ty thì rất có thể sẽ dẫn đến phá sản doanh nghiệp trong trường hợp tài chính không đủ để thanh toán các khoản nợ.

* Tỷ suất tự tài trợ

Tỷ suất tự tài trợ của công ty trong giai đoạn 2008-2009 dao động trong mức 42.32% -> 50.72%. Năm 2009 tỷ suất tự tài trợ của công ty là 50.72% , giảm 8.4% (tương ứng tỷ trọng 19.85%) so với năm 2008. Năm 2008, cứ 100 đồng vốn doanh nghiệp sử dụng thì có 42.32 đồng vốn chủ. Năm 2009 tăng lên, cứ 100 đồng vốn doanh nghiệp sử dụng thì có 50.72 đồng vốn chủ.

Tỷ suất tự tài trợ của công ty nhỏ hơn 1 cho mức độ độc lập về tài chính của công ty không cao, hay nói cách khác tài chính của công ty không được vững mạnh. Công ty có thể nâng cao vốn chủ sở hữu bằng cách huy động cổ đông đóng góp.

* Tỷ suất đầu tư

Tỷ suất đầu tư của công ty trong 2 năm đều duy trì ở mức cao. Năm 2009 tỷ suất đầu tư của công ty là 86.66% thấp hơn 5.2%(tương ứng 5.66%) so với năm 2008. Ta có thể thấy công ty rất chú trọng việc đầu tư vào tài sản cố định(chiếm từ 81.88% ->84.07 % tài sản dài hạn). Năm 2008, 91.86% tài sản là tài sản dài hạn. Năm 2009,tỷ suất này giảm xuống còn 86.66%. Việc đầu tư của công ty được coi là hợp lý, vì là doanh nghiệp kinh doanh trong lĩnh vực vận tải hành khách, công ty cần phải đầu tư nhiều vào tài sản cố định.

Năm 2008 tỷ suất đầu tư cao là do công ty mở thêm chi nhánh và đầu tư mua thêm phương tiện.

Vì tài sản dài hạn chiếm tỷ lệ rất cao trong tổng tài sản nên công ty cần giữ gìn, bảo dưỡng tài sản một cách hợp lý để có thể khai thác tối đa cũng như thời gian lâu dài của tài sản hiện có.

*Tỷ suất tự tài trợ tài sản dài hạn

Năm 2008 vốn chủ của doanh nghiệp tự đầu tư được 46.03% tài sản dài hạn. Năm 2009 tăng lên vốn chủ tự đầu tư được 58.53% tài sản dài hạn (tăng lên 12.46% so với năm 2008). Còn lại tài sản dài hạn được đầu tư từ vốn vay, tỷ lệ đầu tư từ vốn vay chiếm tỷ lệ tương đối cao chiếm gần 50% trong tài sản dài hạn.

Năm 2009, tỷ suất này tăng lên là do, tốc độ tăng của vốn chủ lớn hơn tốc độ tăng của tài sản dài hạn. Vốn chủ tăng 96.48%, trong khi tài sản dài hạn tăng 54.67% so với năm 2008.

2.3.4.3 Các chỉ số về hoạt động

Bảng 16: Các chỉ số hoạt động

Chỉ tiêu	Cách tính	Năm 2008	Năm 2009	Chênh lệch	
				Δ	%
Số vòng quay HTK (vòng)	Giá vốn hàng bán	0.66	1.34	0.68	103.03
	Hàng tồn kho bình quân				
Số ngày 1 vòng quay HTK (ngày)	360 ngày	545.45	268.66	-276.79	-50.75
	Số vòng quay HTK				
Vòng quay CK PT (vòng)	Doanh thu thuần	16.36	32.99	16.63	101.65
	Số dư bình quân CKPT				
Kỳ thu tiền trung bình (ngày)	360 ngày	22	11	-11	-50
	Vòng quay CKPT				
Vòng quay VLD bình quân (vòng)	Doanh thu thuần	3.43	6.92	3.49	101.75
	Vốn lưu động bq				
Số ngày 1 vòng quay VLD (ngày)	360 ngày	105	52	-53	-50.48
	Số vòng quay VLD				
Hiệu suất sử dụng VCD (lần)	Doanh thu thuần	0.44	0.89	0.45	102.27
	VCD bình quân				
Vòng quay toàn bộ vốn (lần)	Doanh thu thuần	0.39	0.79	0.4	102.56
	Vốn sản xuất bình quân				

(Nguồn: Phòng kế toán tài chính công ty cổ phần Vũ Gia)

* Số vòng quay hàng tồn kho

Năm 2009 số vòng quay hàng tồn kho của công ty là 1.34 vòng, tăng so với năm 2008 là 0.68 vòng.

Số vòng quay hàng tồn kho của công ty khá thấp, tuy có tăng nhưng mức độ tăng không cao, chứng tỏ việc đầu tư vào hàng tồn kho đem lại hiệu quả không cao, công ty không nên chú trọng vào việc đầu tư vào hàng tồn kho.

* Số ngày 1 vòng quay HTK

Năm 2008 số ngày 1 vòng quay HTK là 545.45 ngày, năm 2009 giảm xuống còn 268.66 ngày tương ứng 50.75%

Số ngày một vòng quay hàng tồn kho của công ty tương đối dài

* Vòng quay các khoản phải thu

Năm 2008, doanh nghiệp có 16.36 lần thu được các khoản nợ thương mại.

Năm 2009 tăng lên, doanh nghiệp có 32.99 lần thu được các khoản nợ thương mại.

Nhận thấy vòng quay các khoản phải thu của công ty tăng lên rất nhanh, điều này là rất tốt. Vòng quay càng lớn chứng tỏ tốc độ thu hồi các khoản phải thu nhanh. Công ty không phải đầu tư nhiều vào các khoản phải thu (không phải cấp tín dụng cho khách)

* Kỳ thu tiền trung bình

Năm 2008, cần 22 ngày thì mới thực hiện được 1 lần thu tiền. Năm 2009 giảm xuống còn 11 ngày. Kỳ thu tiền bình quân đã giảm xuống một nửa từ năm 2008 đến năm 2009.

Vòng quay các khoản phải thu càng lớn thì kỳ thu tiền trung bình càng nhỏ.

* Vòng quay vốn lưu động bình quân và số ngày 1 vòng quay vốn lưu động

Năm 2008, vốn lưu động của doanh nghiệp quay được 3.43 vòng, tức bình quân 1 đồng vốn lưu động bỏ ra thu về 3.43 đồng doanh thu thuần ứng với số ngày 1 vòng quay mất 105 ngày. Năm 2009 cứ bỏ ra 1 đồng vốn lưu động thì thu được 6.92 đồng doanh thu thuần làm cho số ngày 1 vòng quay giảm còn 52 ngày.

* Hiệu suất sử dụng vốn cố định

Năm 2009, cứ đầu tư 1 đồng vốn cố định tạo ra 0.89 đồng doanh thu thuần, tăng 0.45 đồng so với năm 2008 tương ứng tỷ lệ tăng là 102.27%.

Nhận thấy việc sử dụng vốn cố định tại công ty chưa đạt hiệu quả cao, đầu tư 1 đồng vốn cố định mới chỉ mang lại chưa được 1 đồng doanh thu thuần

* Vòng quay toàn bộ vốn

Tổng vốn của doanh nghiệp quay được 0.39 vòng trong năm 2008. Năm 2009 tăng lên, tổng vốn đem vào sản xuất kinh doanh là 0.79 vòng, tăng 0.4 vòng so với năm 2008 là vì tốc độ tăng của doanh thu thuần lớn hơn tốc độ tăng

của tổng vốn. Doanh thu thuần tăng những 101.7% so với năm 2008, trong khi tổng vốn chỉ tăng 63.97% so với năm 2008.

Vòng quay toàn bộ vốn của công ty chỉ là 0.79 vòng năm 2009, cho thấy khả năng sử dụng tài sản của công ty không tốt, doanh thu thuần được sinh ra từ tài sản mà công ty đã đầu tư là không cao.

2.3.4.4 Các chỉ số về khả năng sinh lời

Bảng 17: Các chỉ số về khả năng sinh lời

Chỉ tiêu	Cách tính		Năm 2008	Năm 2009	Chênh lệch	
					Δ	%
TS doanh lợi doanh thu (%)	LNst	x 100	6.52	4.83	-1.69	-25.92
	Doanh thu thuần					
TS doanh lợi tổng vốn (%)	LNst	x 100	2.64	3.79	1.15	43.56
	Vốn kinh doanh bình quân					
TS doanh lợi vốn CSH (%)	LNst	x 100	5.54	7.99	2.45	44.22
	VCSH bình quân					

(Nguồn: Phòng kế toán tài chính công ty cổ phần Vũ Gia)

* Tỷ suất doanh lợi doanh thu

Năm 2009, tỷ suất doanh lợi doanh thu của doanh nghiệp là 4.83 lần, giảm 1.69 lần (tương ứng 25.92%) so với năm 2008. Năm 2008, trong 100 đồng doanh thu của doanh nghiệp có 6.52 đồng lợi nhuận sau thuế, năm 2009 giảm xuống còn 4.83 đồng lợi nhuận sau thuế.

Chỉ tiêu này của công ty là thấp và lại còn giảm, chứng tỏ khả năng sinh lãi của công ty thấp. Năm 2009, tuy doanh thu thuần có tăng nhưng mức độ tăng không cao trong khi đó các khoản chi phí lại tăng với tỷ lệ cao hơn đặc biệt là khoản chi phí lãi vay, đã làm cho tỷ suất doanh lợi doanh thu giảm xuống. Có thể nói hiệu quả của việc sử dụng vốn vay từ bên ngoài không đem lại hiệu quả cao cho hoạt động kinh doanh của công ty.

* Tỷ suất doanh lợi tổng vốn

Năm 2008, 100 đồng vốn kinh doanh bình quân tạo ra 2.64 đồng lợi nhuận sau thuế. Năm 2009 tăng lên, cứ 100 đồng vốn doanh nghiệp đem vào kinh doanh tạo ra 3.79 đồng lợi nhuận sau thuế, tăng 1.15 đồng (tương ứng 43.56 %) so với năm 2008.

Tuy doanh lợi tổng vốn có tăng nhưng tốc độ tăng không cao, doanh nghiệp nên sử dụng vốn kinh doanh hợp lý hơn để nâng cao lợi nhuận sau thuế.

* Tỷ suất doanh lợi vốn chủ sở hữu

Năm 2008, cứ 100 đồng vốn chủ đem vào sản xuất kinh doanh tạo ra 5.54 đồng lợi nhuận sau thuế. Năm 2009, tỷ suất này tăng lên, cứ 100 đồng vốn chủ đem vào sản xuất kinh doanh tạo ra 7.99 đồng lợi nhuận sau thuế, tăng 2.45 đồng (tương ứng 44.22%) so với năm 2008. Tuy nhiên tốc độ tăng không cao

2.3.2 Phân tích tổng hợp tình hình tài chính

	LNst		LNst		Doanh thu
ROA (%) =	$\frac{\quad}{\text{Tổng tài sản}}$	=	$\frac{\quad}{\text{Doanh thu}}$	x	$\frac{\quad}{\text{Tổng tài sản}}$
	819,001,762		819,001,762		12,570,000,000
ROA (%) =	$\frac{\quad}{24,411,306,146}$	=	$\frac{\quad}{12,570,000,000}$	x	$\frac{\quad}{24,411,306,146}$

$$\text{ROA 2008} = 0.065 \times 0.515 = 0.033\%$$

Nhận thấy năm 2008 cứ 1 đồng tài sản mang về cho công ty 0.033 đồng lợi nhuận sau thuế, là do sự:

Sử dụng bình quân giá trị 1 đồng tài sản tạo ra 0.515 đồng doanh thu thuần, và trong 1 đồng doanh thu thuần có 0.065 đồng lợi nhuận sau thuế.

	1,224,046,052		1,224,046,052		25,356,000,000
ROA (%) =	$\frac{\quad}{40,026,119,982}$	=	$\frac{\quad}{25,356,000,000}$	x	$\frac{\quad}{40,026,119,982}$

$$\text{ROA 2009} = 0.048 \times 0.633 = 0.030\%$$

Năm 2008 cứ 1 đồng tài sản mang về cho công ty 0.03 đồng lợi nhuận sau thuế, là do:

Sử dụng bình quân giá trị 1 đồng tài sản tạo ra 0.633 đồng doanh thu thuần, và trong 1 đồng doanh thu thuần có 0.048 đồng lợi nhuận sau thuế.

Doanh lợi tài sản của công ty năm 2009 thấp hơn năm 2008, công ty nên tìm cách sử dụng tài sản hiệu quả hơn.

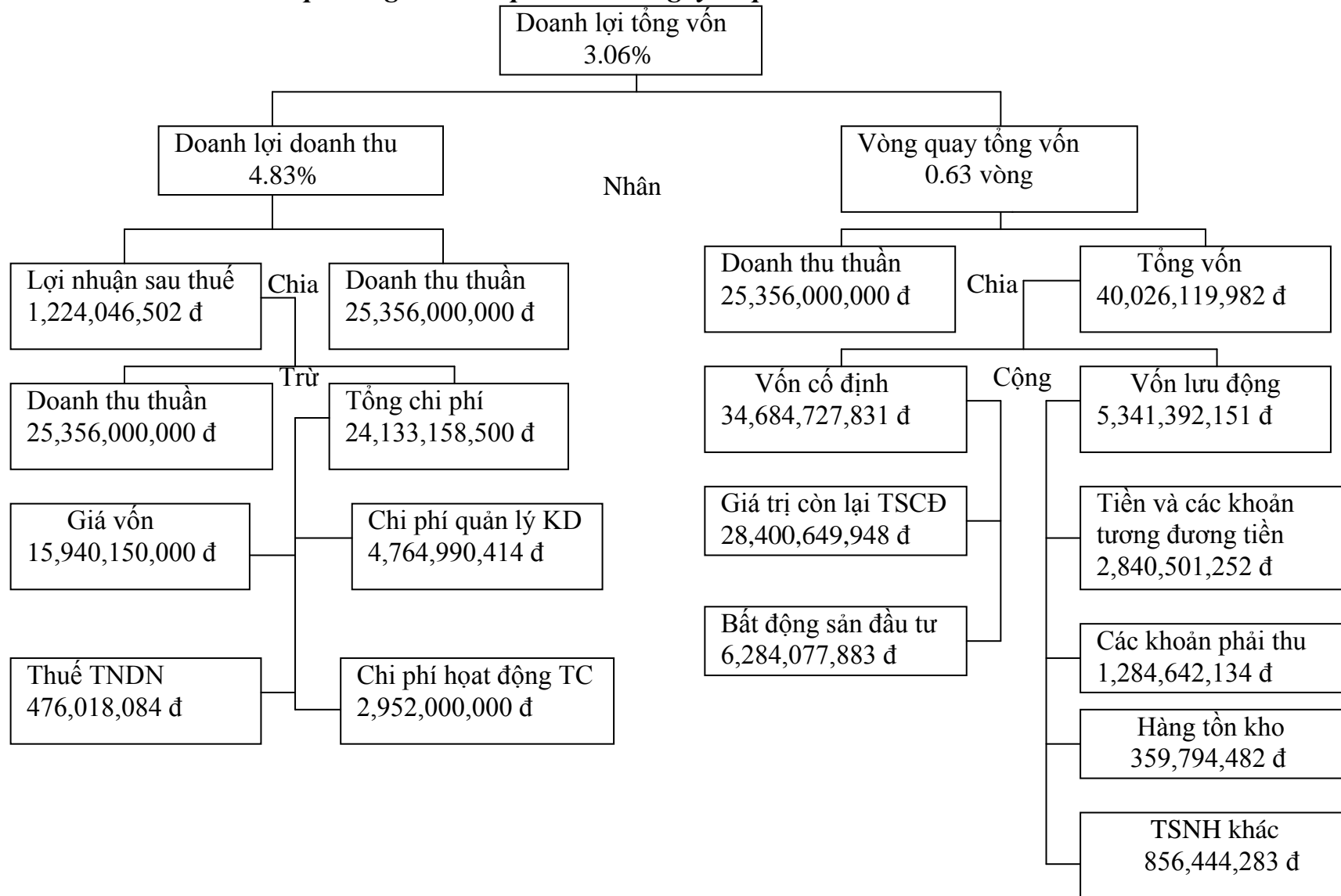
$$\text{ROE} = \text{ROA} \times \frac{\text{Tổng tài sản}}{\text{Vốn chủ sở hữu}}$$

$$\text{ROE 2008} = 0.033 \times 2.363 = 0.078\%$$

$$\text{ROE 2009} = 0.030 \times 1.972 = 0.059\%$$

Tỷ suất lợi nhuận trên vốn chủ năm 2009 tăng giảm đi so với năm 2008. Năm 2009 tỷ suất lợi nhuận trên vốn chủ giảm so với năm 2008 là 0.019%

Sơ đồ phương trình Dupont của công ty cổ phần Vũ Gia năm 2009



Bảng 18: Bảng tổng hợp các chỉ tiêu tài chính công ty cổ phần Vũ Gia năm 2009

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Năm 2008	Năm 2009	Chênh lệch	
				Δ	%
Khả năng thanh toán tổng quát	lần	1.74	2.03	0.29	16.67
Khả năng thanh toán hiện thời	lần	2.06	13.36	11.3	548.54
Khả năng thanh toán nhanh	lần	1.79	12.46	10.67	596.09
Khả năng thanh toán lãi vay	lần	5.44	3.19	-2.25	-41.36
Hệ số nợ	lần	0.58	0.49	-0.09	-15.52
Tỷ suất tự tài trợ	%	42.32	50.72	8.4	19.85
Tỷ suất đầu tư	%	91.86	86.66	-5.2	-5.661
.11260009200000000000000002 suất tự tài trợ TSDH	%	46.07	58.53	12.46	27.05
Số vòng quay HTK	vòng	0.66	1.34	0.68	103.03
Số ngày 1 vòng quay HTK	ngày	545.5	268.66	-277	-50.75
Vòng quay CK PT	vòng	16.36	32.99	16.63	101.65
Kỳ thu tiền trung bình	ngày	22	11	-11	-50
Vòng quay VLD bình quân	vòng	3.43	6.92	3.49	101.75
Số ngày 1 vòng quay VLD	ngày	105	52	-53	-50.48
Hiệu suất sử dụng VCD	lần	0.44	0.89	0.45	102.27
Vòng quay toàn bộ vốn	lần	0.39	0.79	0.4	102.56
TS doanh lợi doanh thu	%	6.52	4.83	-1.69	-25.92
TS doanh lợi tổng vốn	%	2.64	3.79	1.15	43.56
TS doanh lợi VCSH	%	5.54	7.99	2.45	44.22

*** Đánh giá nhận xét chung tình hình tài chính của công ty cổ phần Vũ Gia**

Qua việc phân tích báo cáo tài chính và các nhóm chỉ số tài chính của công ty nhận thấy hoạt động tài chính của công ty có những ưu điểm và hạn chế sau:

Ưu điểm

Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ, lợi nhuận sau thuế thu nhập của công ty đều tăng thể hiện kết quả kinh doanh của công ty đang tiến triển tốt đẹp

Nợ ngắn hạn giảm 58.49% so với năm 2008, công ty đã thanh toán được một số khoản nợ ngắn hạn

Vốn chủ sở hữu tăng lên 10,000,000,000 đồng so với năm 2008, thể hiện quy mô kinh doanh của công ty ngày càng rộng

Khả năng thanh toán tổng quát, khả năng thanh toán hiện thời, khả năng thanh toán nhanh của công ty trong 2 năm đều lớn hơn 1 và đang có xu hướng tăng, thể hiện công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ hiện tại.

Hạn chế:

Tỷ trọng các khoản phải thu của công ty lớn năm 2008 chiếm 12.69%, năm 2009 chiếm 24.05% trong tài sản ngắn hạn, công ty bị chiếm dụng vốn tương đối nhiều và có xu hướng tăng

Tỷ trọng của lợi nhuận sau thuế trong doanh thu thuần chiếm tỷ lệ thấp và có xu hướng giảm. Năm 2008 tỷ trọng là 6.52% đến năm 2009 giảm xuống còn 4.83%, công ty cần có biện pháp làm tăng tỷ trọng của lợi nhuận sau thuế trong doanh thu thuần

Nợ phải trả chiếm tỷ trọng rất cao trong tổng nguồn vốn của công ty, năm 2008 chiếm 57.68% sang năm 2009 là 49.28% làm cho hệ số nợ của công ty luôn ở tình trạng cao. Tuy tỷ trọng có giảm nhưng tốc độ chậm, thể hiện tổng nguồn vốn của công ty phụ thuộc quá nhiều vào bên ngoài. Mức độ độc lập về tài chính của công ty thấp, công ty cần có biện pháp giảm nợ phải trả

Tỷ suất doanh lợi doanh thu, tỷ suất doanh lợi tổng vốn, tỷ suất doanh lợi vốn chủ sở hữu đều thấp thể hiện hiệu quả kinh doanh của công ty chưa tốt

PHẦN III: MỘT SỐ BIỆN PHÁP CẢI THIỆN TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH TẠI CÔNG TY CỔ PHẦN VŨ GIA

3.1 Mục tiêu, phương hướng hoạt động của công ty trong thời gian sắp tới

Ngày nay với tốc độ phát triển nhanh chóng của thị trường, các doanh nghiệp muốn tồn tại và đứng vững thì cần phải có phương hướng hoạt động rõ ràng. Riêng đối với công ty cổ phần Vũ Gia, công ty luôn có mục tiêu rõ ràng như sau:

- ✓ Củng cố thị trường đang có
- ✓ Mở rộng khai thác thị trường mới
- ✓ Đa dạng hóa số phương tiện phục vụ nhu cầu phong phú của người dân
- ✓ Xây dựng hình ảnh tốt về công ty trong mắt khách hàng
- ✓ Quảng bá thương hiệu của hãng cho đông đảo người dân trong thành phố biết, sử dụng và tin dùng dịch vụ của hãng

3.2 Một số biện pháp nhằm cải thiện tình hình tài chính

Việc nghiên cứu các biện pháp nhằm cải thiện tình hình tài chính của doanh nghiệp hay là nâng cao khả năng tài chính là vô cùng quan trọng và cần thiết đối với bất kỳ một doanh nghiệp nào. Vì từ đó có thể đưa ra những hướng giải quyết nhất định tùy vào từng trường hợp cụ thể. Trên cơ sở đó, doanh nghiệp nào nắm bắt và áp dụng một cách linh hoạt sẽ đạt hiệu quả cao trong hoạt động sản xuất kinh doanh.

Với mỗi doanh nghiệp khác nhau thì khả năng tài chính hay tình hình tài chính là khác nhau song vấn đề đặt ra là chúng ta cần đi sâu phân tích vào khả năng tài chính nào có tác dụng cụ thể trong quá trình kinh doanh từ đó có những giải pháp hợp lý.

Nhận thức được tầm quan trọng của vấn đề này nên em đã nghiên cứu phân tích tình hình tài chính của công ty cổ phần Vũ Gia và đưa ra một số biện pháp cải thiện tình hình tài chính tại công ty

3.2.1 Biện pháp 1: Giảm nợ phải trả

3.2.1.1 Cơ sở thực hiện của biện pháp

Bất cứ một doanh nghiệp nào trong quá trình kinh doanh cũng phải đi vay, chứ không thể dùng toàn bộ nguồn vốn chủ sở hữu để đầu tư vào toàn bộ hoạt động kinh doanh được. Trong cơ cấu nguồn vốn của doanh nghiệp bao giờ cũng gồm 2 phần là nợ phải trả và vốn chủ sở hữu. Doanh nghiệp nếu biết sử dụng vốn vay hiệu quả để mang lại lợi nhuận cho công ty thì đi vay là một biện pháp lý tưởng tuy nhiên cũng nên tính đến khả năng thanh toán nợ của doanh nghiệp trước khi quyết định đi vay.

Nếu một doanh nghiệp mà có tỷ trọng nợ phải trả trong tổng nguồn vốn cao thì lại rất mạo hiểm vì nếu làm ăn không hiệu quả, không thanh toán được các khoản nợ thì doanh nghiệp sẽ lâm vào tình trạng phá sản. Qua việc phân tích bảng cân đối kế toán cho thấy tỷ trọng phải trả trong tổng nguồn vốn của công ty trong tổng nguồn vốn của công ty chiếm tỷ lệ rất cao cụ thể:

Cơ cấu nguồn vốn công ty cổ phần Vũ Gia

Đvt: đồng

Chỉ tiêu	Năm 2008	Năm 2009	Tỷ trọng (%)	
			Năm 2009	Năm 2008
A.Nợ phải trả	14,079,621,500	19,726,119,980	49.28	57.68
B. Nguồn vốn chủ sở hữu	10,331,684,646	20,300,000,000	50.72	42.32
TỔNG NGUỒN VỐN	<u>24,411,306,146</u>	<u>40,026,119,982</u>	<u>100</u>	<u>100</u>

(Nguồn: Phòng kế toán tài chính công ty cổ phần Vũ Gia)

Qua bảng số liệu trên cho thấy công ty nợ quá nhiều (chiếm dụng vốn nhiều), tuy có giảm nhưng tốc độ giảm chậm. Tỷ trọng của nợ phải trả chiếm cao trong tổng nguồn vốn nguyên nhân chính là do tỷ trọng của nợ dài hạn trong nợ phải trả chiếm tỷ lệ cao và đang có xu hướng tăng lên như sau:

Cơ cấu nợ phải trả

Đvt: đồng

Chỉ tiêu	Năm 2008	Năm 2009	Tỷ trọng (%)	
			Năm 2009	Năm 2008
A. Nợ phải trả	14,079,621,500	19,726,119,980	49.28	57.68
I. Nợ ngắn hạn	963,400,540	399,954,936	2.03	6.84
II. Nợ dài hạn	13,116,220,960	19,326,165,046	97.97	93.16

(Nguồn: Phòng kế toán tài chính công ty cổ phần Vũ Gia)

Từ việc phân tích bảng số liệu trên cho thấy để làm giảm nợ phải trả thì công ty nên có biện pháp làm giảm nợ dài hạn.

3.2.1.2 Nội dung thực hiện

Nợ dài hạn của công ty chủ yếu là chi phí thuê hoạt động tài chính, tài sản cố định của công ty trong đó phương tiện chủ yếu là thuê tài chính. Để giảm chi phí thuê hoạt động tài chính thì giải pháp tăng nguồn vốn chủ sở hữu là khả thi hơn

Một số giải pháp nhằm nâng cao vốn chủ sở hữu

- *Huy động trực tiếp*

Công ty có thể huy động nợ trực tiếp thông qua phát động các kỳ huy động với lãi suất hấp dẫn từ các cán bộ công nhân viên trong và ngoài công ty. Công ty nên có các hình thức hấp dẫn thông qua việc cân đối lãi suất, kỳ trả nợ, hình thức thanh toán để thu hút khách hàng. Phương thức này giúp công ty chủ động khai thác trực tiếp nguồn vốn sẵn có và tiềm năng của các tổ chức cá nhân trong nền kinh tế

- *Nguồn vốn từ lợi nhuận giữ lại*

Lợi nhuận giữ lại là một bộ phận lợi nhuận được sử dụng tái đầu tư, mở rộng sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp. Đây là một phương thức tạo nguồn tài chính quan trọng và hấp dẫn của các doanh nghiệp vì nó giúp doanh nghiệp giảm thiểu được chi phí, giảm bớt sự phụ thuộc vào bên ngoài. Khi công ty để lại một phần lợi nhuận trong năm để tái đầu tư, tức là không dùng lợi nhuận đó

để chia lãi cổ phần, các cổ đông không được nhận số lợi nhuận đó nhưng bù lại họ có quyền sở hữu số cổ phần tăng lên của công ty. Điều này một mặt khuyến khích cổ đông giữ cổ phiếu lâu dài nhưng mặt khác dễ làm giảm tính hấp dẫn của cổ phiếu trong thời kỳ trước mắt (ngắn hạn). Nếu tỷ lệ chi trả cổ tức thấp hoặc số lãi ròng không đủ hấp dẫn thì cổ phiếu có thể bị giảm sút. Do đó để đảm bảo mục tiêu tối đa hóa giá trị tài sản của chủ sở hữu thì chính sách phân phối cổ tức của công ty phải chú ý:

1. Tổng số lợi nhuận ròng trong kỳ
2. Hiệu quả của việc tái đầu tư

- *Nguồn vốn từ phát hành cổ phiếu mới*

Trong quá trình hoạt động công ty có thể tăng vốn chủ sở hữu bằng việc phát hành cổ phiếu. Đây là nguồn tài trợ trong dài hạn và ổn định cho công ty. Bên cạnh đó công ty có thể xem xét việc tách cổ phiếu, việc tách cổ phiếu không làm ảnh hưởng đến vốn của công ty, không làm ảnh hưởng đến quyền lợi của các cổ đông song có thể làm cho cổ phiếu của công ty có thể dễ dàng tiếp cận với nhà đầu tư.

- *Thực hiện liên doanh, liên kết*

Một đặc điểm quan trọng của hình thức này là vốn nhận được từ liên doanh, liên kết không thuộc bên nợ phải trả mà được tính vào nguồn vốn chủ sở hữu. Nhất là trong giai đoạn hiện nay nguồn vốn chủ sở hữu còn chiếm tỷ lệ không cao trong tổng nguồn vốn. Mặt khác vốn do các bên đóng góp không nhất thiết phải bằng tiền nên công ty có thể kêu gọi sự đóng góp của các bên dưới hình thức bằng tài sản cố định như là: phương tiện, phụ tùng, nguyên nhiên liệu...

Thực hiện liên doanh hợp tác dưới hình thức góp vốn, không tham gia trực tiếp vào hoạt động kinh doanh. Lợi nhuận sẽ được phân chia theo tỷ lệ góp vốn. Thông qua hình thức này công ty sẽ có vốn để đầu tư vào tài sản cố định và tài sản lưu động phục vụ cho hoạt động kinh doanh của mình.

3.2.1.2 Dự tính kết quả đạt được

Với việc lựa chọn một trong những giải pháp trên, dự tính nếu kết quả đạt được của việc tăng vốn chủ sở hữu lên 20% thì tình hình tài chính của công ty sẽ thay đổi như sau:

Ta dùng số vốn chủ sở hữu tăng lên để bù đắp vào khoản nợ dài hạn của công ty, với việc gia tăng 20% thì vốn chủ sở hữu tương ứng tăng lên là 4,060,000,000 đồng

Bảng so sánh kết quả trước và sau giải pháp

Chỉ tiêu	Trước giải pháp	Sau giải pháp	So sánh trước và sau giải pháp	
			Δ	%
Vốn chủ sở hữu (đồng)	20,300,000,000	24,360,000,000	4,060,000,000	20
Nợ dài hạn (đồng)	19,326,165,040	15,266,165,040	-4,060,000,000	-21
Khả năng thanh toán tổng quát (lần)	2.03	2.55	0.52	25.62
Hệ số nợ (lần)	0.49	0.39	-0.1	-20.41
Tỷ suất tự tài trợ (%)	50.72	60.86	10.14	19.99
Tỷ suất tự tài trợ TSDH (%)	58.53	70.23	11.7	19.99
Tỷ suất doanh lợi VCSH (%)	7.99	7.01	-0.98	-12.27

Kết quả thực hiện biện pháp đã cải thiện đáng kể tình hình tài chính của doanh nghiệp. Vốn chủ sở hữu tăng kéo theo sự gia tăng của khả năng thanh toán tổng quát, tỷ suất tự tài trợ, tỷ suất tự tài trợ TSDH. Nợ phải trả giảm làm cho hệ số nợ giảm.

3.2.2 Biện pháp 2: Giảm chi phí tài chính

3.2.2.1 Cơ sở thực hiện

Chi phí tài chính của công ty chính là khoản chi phí lãi vay. Theo số liệu trong bảng báo cáo kết quả kinh doanh năm tốc độ tăng chi phí lãi vay của năm

2009 so với năm 2008 là 2,076,000,000 đồng tương ứng tỷ lệ tăng là 236.99%. Tỷ trọng của chi phí lãi vay trong doanh thu thuần năm 2008 là 3.69% đến năm 2009 là 11.64%, nhận thấy tỷ trọng của chi phí tài chính trong doanh thu thuần tăng nhanh. Nếu giảm được khoản chi phí lãi vay sẽ góp phần tăng lợi nhuận của công ty.

3.2.2.2 Nội dung thực hiện

Để giảm chi phí lãi vay, công ty cần giảm bớt số tiền đi vay hoặc vay những khoản vay ưu đãi, quan hệ tốt với những ngân hàng lớn, quỹ hỗ trợ đầu tư phát triển (nếu có đối với ngành dịch vụ vận tải hành khách bằng taxi), tận dụng những chính sách ưu đãi của nhà nước giành cho ngành dịch vụ vận tải hành khách bằng taxi.

Để đầu tư quan hệ tốt với các ngân hàng, quỹ hỗ trợ đầu tư phát triển, công ty sẽ phát sinh một số các khoản chi phí.

3.2.2.3 Dự kiến kết quả đạt được và chi phí phát sinh

Dự kiến kết quả tài chính giảm 15%, các khoản chi phí khác phát sinh dựa trên cơ sở dự tính

Bảng dự tính kết quả thực hiện

Đvt: đồng

Chỉ tiêu	Số tiền
Chi phí tài chính giảm	442,800,000
Chi phí khác tăng	41,000,000
Trong đó:	
Chi phí tiếp khách	20,000,000
Chi phí đi lại	4,000,000
Chi phí điện thoại	2,000,000
Các khoản chi phí khác	15,000,000

So sánh kết quả trước và sau giải pháp

Chỉ tiêu	Trước giải pháp	Sau giải pháp	So sánh trước và sau giải pháp	
			Δ	%
Doanh thu thuần về BH và cung cấp DV (đồng)	25,356,000,000	25,356,000,000		
Tổng chi phí (đồng)	24,133,158,498	23,731,358,498	-401,800,000	-1.66
Lợi nhuận sau thuế (đồng)	1,222,841,502	1,624,641,502	401,800,000	32.86
Khả năng thanh toán lãi vay (lần)	3.17	3.75	0.58	18.29
Tỷ suất doanh lợi doanh thu (%)	4.83	6.41	1.58	32.66
Tỷ suất doanh lợi tổng vốn (ROA)	3.79	5.04	1.25	33.05
Tỷ suất doanh lợi vốn chủ (ROE)	7.99	10.61	2.62	32.76

Dựa vào bảng so sánh kết quả thực hiện giải pháp cho thấy:

Việc giảm chi phí tài chính (chi phí lãi vay) đã làm tổng chi phí giảm xuống 401,800,000 tương ứng lợi nhuận tăng lên đúng bằng mức giảm tổng chi phí. Khả năng thanh toán lãi vay, tỷ suất doanh lợi doanh thu, tỷ suất doanh lợi tổng vốn, tỷ suất doanh lợi vốn chủ đều tăng, chứng tỏ tài chính của doanh nghiệp đã được cải thiện đáng kể.

4. Kiến nghị

Sau khi tìm hiểu đánh giá sơ lược về tình hình tài chính của công ty cổ phần Vũ Gia, em xin có một số kiến nghị sau:

1. Công ty nên tận dụng ưu thế ngành dịch vụ vận tải hành khách bằng taxi đang rất phát triển, mọi người ngày càng lựa chọn loại dịch vụ

này cho nhu cầu đi lại, đi tham quan, du lịch, cưới hỏi... để đầu tư mở rộng quy mô kinh doanh hợp lý.

2. Tiếp tục áp dụng các biện pháp đã phát huy tác dụng trong năm 2009
3. Tăng cường công tác bảo quản, bảo dưỡng, quản lý kỹ thuật, giữ gìn tốt phương tiện và chỉ đạo thực hiện tốt quy trình, quy phạm trong bảo quản, vận hành, đảm bảo an toàn về phương tiện, con người.
4. Đẩy mạnh công tác quản lý nhiên liệu, vật tư sửa chữa
5. Không ngừng nâng cao tay nghề đội ngũ lái xe
6. Tiếp tục quan tâm, chăm lo đời sống vật chất tinh thần của cán bộ công nhân viên, thực hiện tốt các chính sách, chế độ với người lao động, tạo điều kiện để nhân viên hoàn thành tốt nhiệm vụ được giao

KẾT LUẬN

Tài chính là một trong những lĩnh vực rất quan trọng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của mỗi doanh nghiệp. Hoạt động tài chính gắn liền với tất cả các khâu của quá trình kinh doanh từ huy động vốn cho tới khi phân phối lợi nhuận. Hơn thế nữa, thông qua nó các nhà quản trị có thể giải quyết các mối quan hệ phát sinh cũng như đánh giá hiệu quả sản xuất kinh doanh của đơn vị trong kỳ

Xuất phát từ tầm quan trọng của công tác phân tích tài chính trong doanh nghiệp và thực trạng tài chính của công ty cổ phần Vũ Gia và những kiến thức đã được trang bị em đã chọn khóa luận tốt nghiệp với đề tài “***Phân tích tài chính và một số biện pháp nhằm cải thiện tình hình tài chính tại CT CP Vũ Gia***”

Được sự giúp đỡ tận tình của Th.S Nguyễn Thị Diệp và sự chỉ bảo nhiệt tình của các cô chú trong công ty, em đã hoàn thành khóa luận tốt nghiệp của mình. Tuy nhiên do thời gian học tập và nghiên cứu tìm hiểu tại công ty có hạn nên khóa luận của em khó tránh khỏi những sai sót. Em rất mong nhận được sự đóng góp, đánh giá của các thầy cô

Em xin chân thành cảm ơn

Danh mục các tài liệu tham khảo sử dụng trong bài khóa luận

1. Giáo trình phân tích tài chính doanh nghiệp

Học viện tài chính

GS. TS NGÔ THẾ CHI

PGS. TS NGUYỄN TRỌNG CƠ

2. Đọc, lập, phân tích báo cáo tài chính doanh nghiệp

PGS. TS Ngô Thế Chi

TS. Vũ Công Ty

Nhà xuất bản thống kê Hà Nội

3. Quản trị tài chính doanh nghiệp

PGS. PTS Nguyễn Đình Kiệm

PTS. Nguyễn Đăng Nam

Nhà xuất bản tài chính

4. Phân tích hoạt động kinh doanh

Gvc. Nguyễn Thị Mỹ

Ts. Phan Đức Dũng - giảng viên Đại Học Quốc Gia TP. Hồ Chí Minh

Nhà xuất bản thống kê

5. Những bài khóa luận của sinh viên khóa trước

Danh mục các bảng, biểu có trong bài khóa luận

Bảng 1 : Bảng phân tích cơ cấu tài sản

Bảng 2 : Bảng phân tích cơ cấu nguồn vốn

Bảng 3 : Bảng phân tích kết quả hoạt động kinh doanh

Bảng 4 : Số lượng các loại xe của công ty năm 2009

Bảng 5 : Lượng xe phân chia cho các chi nhánh

Bảng 6 : Bảng phân tích cơ cấu tài sản công ty cổ phần Vũ Gia theo chiều dọc

Bảng 7 : Bảng phân tích cơ cấu tài sản công ty cổ phần Vũ Gia theo chiều ngang

Bảng 8 : Bảng phân tích cơ cấu nguồn vốn công ty cổ phần Vũ Gia theo chiều dọc

Bảng 9 : Bảng phân tích cơ cấu nguồn vốn công ty cổ phần Vũ Gia theo chiều ngang

Bảng 10 : Bảng phân tích báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh công ty cổ phần Vũ Gia theo chiều ngang

Bảng 11 : Bảng phân tích báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh công ty cổ phần Vũ Gia theo chiều dọc

Bảng 12 : Bảng cân đối tài sản- nguồn vốn công ty cổ phần Vũ Gia năm 2008

Bảng 13 : Bảng cân đối tài sản- nguồn vốn công ty cổ phần Vũ Gia năm 2009

Bảng 14 : Các chỉ số về khả năng thanh toán

Bảng 15 : Các chỉ số về cơ cấu tài chính và tình hình đầu tư

Bảng 16 : Các chỉ số hoạt động

Bảng 17 : Các chỉ số về khả năng sinh lời

Biểu đồ 1: Cơ cấu tài sản công ty cổ phần Vũ Gia năm 2008

Biểu đồ 2: Cơ cấu tài sản công ty cổ phần Vũ Gia năm 2009

Biểu đồ 3: Cơ cấu nguồn vốn công ty cổ phần Vũ Gia năm 2008

Biểu đồ 4: Cơ cấu nguồn vốn công ty cổ phần Vũ Gia năm 2009

Danh mục các từ viết tắt sử dụng trong khóa luận

ĐTNH:	Đầu tư ngắn hạn
TSLĐ :	Tài sản lưu động
BH	: Bán hàng
DV	: Dịch vụ
KD	: Kinh doanh
LNtt	: Lợi nhuận trước thuế
TSCĐ :	Tài sản cố định
ĐTDH :	Đầu tư dài hạn
LNst	: Lợi nhuận sau thuế
VCĐ	: Vốn cố định
VLĐ	: Vốn lưu động
DT	: Doanh thu
NNH	: Nợ ngắn hạn
NDH	: Nợ dài hạn
VCSH	: Vốn chủ sở hữu
TSNH	: Tài sản ngắn hạn
HTK	: Hàng tồn kho
CKPT	: Các khoản phải thu
TNDN	: Thu nhập doanh nghiệp
TC	: Tài chính

MUC LUC

LỜI MỞ ĐẦU	1
PHẦN I: LÝ LUẬN CHUNG VỀ TÀI CHÍNH VÀ PHÂN TÍCH TÀI CHÍNH TẠI DOANH NGHIỆP	2
1. Cơ sở lý luận về tài chính doanh nghiệp	2
1.1 Tài chính doanh nghiệp	2
1.2 Quản trị tài chính doanh nghiệp	3
1.2.1 Khái niệm quản trị tài chính doanh nghiệp	3
1.2.2 Vai trò của quản trị tài chính doanh nghiệp	3
1.2.3 Nội dung của quản trị tài chính doanh nghiệp	4
1.2.4 Những nhân tố chủ yếu ảnh hưởng tới quản trị tài chính doanh nghiệp.....	4
2. Phân tích tài chính doanh nghiệp	5
2.1 Khái niệm phân tích tài chính doanh nghiệp.....	5
2.2 Sự cần thiết của phân tích tài chính doanh nghiệp.....	5
2.3 Chức năng của phân tích tài chính	6
2.4 Phương pháp phân tích tài chính doanh nghiệp	7
2.4.1 Phương pháp so sánh.....	7
2.4.2 Phương pháp phân tích tỷ lệ.....	8
2.4.3 Phương pháp Dupont.....	8
2.3 Nội dung phân tích tài chính doanh nghiệp	9
2.3.1 Tài liệu sử dụng để phân tích tài chính doanh nghiệp	9
2.3.2 Phân tích khái quát tình hình tài chính doanh nghiệp.....	9
2.3.2.1 Phân tích khái quát tình hình tài chính thông qua Bảng cân đối kế toán..	9
2.3.4 Phân tích phương trình Dupont.....	22
PHẦN II: PHÂN TÍCH TÀI CHÍNH TẠI CÔNG TY CỔ PHẦN VŨ GIA	25
1. Khái quát về công ty cổ phần Vũ Gia	25
1.1 Quá trình hình thành và phát triển của công ty cổ phần Vũ Gia.....	25
1.2 Chức năng, nhiệm vụ của công ty	26

1.2.1 Chức năng.....	26
1.2.2 Nhiệm vụ.....	26
1.3 Cơ cấu tổ chức.....	27
1.3.1. Sơ đồ cơ cấu tổ chức Công ty cổ phần Vũ Gia.....	27
1.3.2 Chức năng nhiệm vụ các phòng ban.....	27
1.4 Những thuận lợi và khó khăn của công ty.....	30
1.4.1 . Thuận lợi.....	30
1.4.2. Khó khăn.....	30
2. Các hoạt động của công ty.....	31
2.1 Hoạt động kinh doanh của công ty.....	31
2.1.1 Phương tiện kinh doanh.....	32
2.1.3 Công tác đầu tư mở rộng công nghệ, nâng cấp cơ sở hạ tầng.....	33
2.3 Phân tích tài chính công ty cổ phần Vũ Gia.....	33
2.3.1 Phân tích thông qua Bảng cân đối kế toán.....	33
2.3.2 Phân tích tình hình tài chính thông qua Bảng báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.....	41
2.3.3 Phân tích cân đối tài sản -nguồn vốn.....	45
2.3.4 Phân tích nhóm chỉ số tài chính đặc trưng của công ty.....	47
2.3.2 Phân tích tổng hợp tình hình tài chính.....	55
PHẦN III: MỘT SỐ BIỆN PHÁP CẢI THIỆN TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH TẠI CÔNG TY CỔ PHẦN VŨ GIA.....	61
3.1 Mục tiêu, phương hướng hoạt động của công ty trong thời gian sắp tới.....	61
3.2 Một số biện pháp nhằm cải thiện tình hình tài chính.....	61
3.2.1 Biện pháp 1: Giảm nợ phải trả.....	62
3.2.2 Biện pháp 2: Giảm chi phí tài chính.....	65
KẾT LUẬN.....	69
Danh mục các tài liệu tham khảo sử dụng trong bài khóa luận.....	70
Danh mục các bảng, biểu có trong bài khóa luận.....	71
Danh mục các từ viết tắt sử dụng trong khóa luận.....	72